



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 15+16+17

Ngày 10 tháng 02 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

31-12-2020	Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc Thanh tra tỉnh và Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên.	3
31-12-2020	Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 31/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định thực hiện chế độ hợp đồng theo Quyết định số 58/TTg ngày 03/02/1994 của Thủ tướng Chính phủ đối với người làm công tác Dân số - Kế hoạch hóa Gia đình tại các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.	12
31-12-2020	Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Phần I Điều 1 Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyên truyền lưu động; chế độ chi tiêu tài chính đối với các hoạt động thể thao và các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	13
31-12-2020	Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn được quy định là tài sản cố định; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài	15

sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-12-2020	Quyết định số 4132 /QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Định Hóa	27
30-12-2020	Quyết định số 4133 /QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Lương	43
31-12-2020	Quyết định số 4199/QĐ-UBND về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2021.	68

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng
thuộc Thanh tra tỉnh và Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra
cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-TTCP-BNV ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc Thanh tra tỉnh và Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc Thanh tra tỉnh
và Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc Thanh tra tỉnh gồm các chức danh sau: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Thanh tra tỉnh và Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên.

2. Quy định này làm cơ sở để thực hiện quy trình quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, tiếp nhận, miễn nhiệm; làm tiêu chí để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức thuộc diện quy hoạch đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý tại khoản 1 Điều này.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHUNG

Điều 2. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; chấp hành pháp luật

1. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nắm vững và gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về nghĩa vụ của công chức, viên chức và những điều công chức, viên chức không được làm.

2. Có tinh thần yêu nước, tận tụy phục vụ nhân dân, làm việc với tinh thần trách nhiệm, hiệu quả cao.

3. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư trong hoạt động công vụ; không cơ hội, vụ lợi, không tham nhũng, lãng phí và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác. Bảo vệ bí mật Nhà nước theo quy định pháp luật.

4. Có ý thức tổ chức kỷ luật, trung thực, thẳng thắn, có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình; chấp hành nghiêm chỉnh sự phân công, điều động, luân chuyển của cấp có thẩm quyền.

5. Có tinh thần đoàn kết, dân chủ; có khả năng tập hợp, quy tụ và phát huy sức mạnh tập thể để xây dựng cơ quan, đơn vị trong sạch, vững mạnh.

6. Có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, giản dị; gắn bó mật thiết với nhân dân, được tập thể công chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị, cấp ủy, chính quyền địa phương, nhân dân nơi cư trú tín nhiệm.

7. Hiểu biết về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại của địa phương, đất nước.

Điều 3. Chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị

1. Nắm vững nội dung công việc và các văn bản pháp luật về chuyên môn, chuyên ngành thuộc lĩnh vực đang đảm nhiệm.

2. Có trình độ chuyên môn đại học trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí bổ nhiệm.

3. Có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.

4. Quản lý nhà nước: Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên trở lên.

5. Trình độ ngoại ngữ: Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương Bậc 2 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

6. Trình độ tin học: Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

Điều 4. Năng lực công tác

1. Có tư duy độc lập, sáng tạo, có khả năng tham mưu xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án thuộc lĩnh vực công tác của đơn vị được giao phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị.

2. Có năng lực điều hành, khả năng tập hợp, phát huy trí tuệ, sức mạnh tập thể để chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Có tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật cao, tinh thần học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo, năng động, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4. Phong cách làm việc khoa học, dân chủ, bình đẳng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, được công chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị tín nhiệm.

Điều 5. Các tiêu chuẩn khác

1. Tuổi bổ nhiệm lần đầu đối với các chức danh phải đảm bảo thời gian giữ chức danh được bổ nhiệm ít nhất đủ 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm nghỉ hưu theo quy định.

2. Có đủ sức khỏe theo quy định để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Thuộc đối tượng quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc chức danh tương đương với chức danh bổ nhiệm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân rõ ràng, đầy đủ, được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận.

5. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này, việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức giữ các chức danh lãnh đạo quy định tại Điều 1 Quy định này phải đáp

ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Đảng, Nhà nước, Thanh tra Chính phủ tại thời điểm bổ nhiệm.

6. Công chức bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên thì không bổ nhiệm vào các chức danh quy định tại Điều 1 Quy định này trong thời gian ít nhất 01 năm (12 tháng) kể từ ngày có quyết định kỷ luật.

Chương III TIÊU CHUẨN CỤ THỂ

Điều 6. Chánh Văn phòng và Trưởng phòng thuộc Thanh tra tỉnh

1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết, quy tụ công chức; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất phương án xây dựng các chính sách liên quan đến lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị;

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

2. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác

a) Đạt tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ ngạch chuyên viên trở lên theo quy định;

b) Đã đảm nhiệm chức vụ Phó Chánh Văn phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Thanh tra tỉnh hoặc tương đương.

Điều 7. Phó Chánh Văn phòng và Phó Trưởng phòng thuộc Thanh tra tỉnh

1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác

a) Có khả năng điều hành hoạt động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất phương án xây dựng các chính sách liên quan đến lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị;

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

2. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác

a) Đạt tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ ngạch chuyên viên trở lên theo quy định;

b) Có thời gian giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương từ 03 năm trở lên, không tính thời gian tập sự.

Điều 8. Chánh Thanh tra cấp huyện

1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết công chức của đơn vị; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến các lĩnh vực công tác chuyên môn của đơn vị và của ngành trên địa bàn cấp huyện;

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

2. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác

a) Đạt tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ ngạch chuyên viên trở lên theo quy định;

b) Đã đảm nhiệm chức vụ trưởng phòng hoặc phó trưởng phòng thuộc cấp huyện và tương đương.

Điều 9. Phó Chánh Thanh tra cấp huyện

1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết công chức của đơn vị; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến các lĩnh vực công tác chuyên môn của ngành và của đơn vị;

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

2. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác

a) Đạt tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ ngạch chuyên viên trở lên theo quy định;

b) Có thời gian giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương từ 03 năm trở lên, không tính thời gian tập sự.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên phải tuân thủ các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này. Trong trường hợp các văn bản viện dẫn quy định các tiêu chuẩn thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới.

2. Đối với trường hợp đã bổ nhiệm trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành, nhưng chưa đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị theo quy định tại văn bản này thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bố trí, tạo điều kiện cho công chức đi đào tạo, bồi dưỡng để hoàn thiện các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

3. Chánh Thanh tra tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy

định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo, phản ánh về Thanh tra tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 37/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 31/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định thực hiện chế độ hợp đồng theo Quyết định số 58/TTg ngày 03/02/1994 của Thủ tướng Chính phủ đối với người làm công tác Dân số - Kế hoạch hóa Gia đình tại các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ quy định về y tế xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 31/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định thực hiện chế độ hợp đồng theo Quyết định số 58/TTg ngày 03/02/1994 của Thủ tướng Chính phủ đối với người làm công tác Dân số - Kế hoạch hóa Gia đình tại các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Phần I Điều 1 Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyển truyền lưu động; chế độ chi tiêu tài chính đối với các hoạt động thể thao và các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyển truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ toàn bộ, một phần một số Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5329/TTr-STC ngày 25 tháng 12 năm 2020 đề nghị ban hành Quyết định bãi bỏ Phần I Điều 1 Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyển truyền lưu động; chế độ chi tiêu tài chính đối với các hoạt động thể thao và các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra số 402/BC-STC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Phần I Điều 1 Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyên truyền lưu động; chế độ chi tiêu tài chính đối với các hoạt động thể thao và các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2021.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn được quy định là tài sản cố định; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn được quy định là tài sản cố định; danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định tại Quyết định này được áp dụng đối với:

a) Tài sản cố định tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn được quy định là tài sản cố định; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn được quy định là tài sản cố định

a) Tiêu chuẩn nhận biết tài sản chưa đủ tiêu chuẩn được quy định là tài sản cố định được quy định tại Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn được quy định là tài sản cố định: Chi tiết theo Phụ lục số I kèm theo.

2. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

a) Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình được quy định tại khoản 2, Điều 3 và khoản 2, Điều 14 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố

định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Chi tiết theo Phụ lục số II kèm theo.

3. Danh mục tài sản cố định đặc thù

a) Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định đặc thù được quy định tại Điều 5 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Danh mục tài sản cố định đặc thù: Chi tiết theo Phụ lục số III kèm theo.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2021.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ các nội dung ban hành theo quy định tại Điều 3 Quyết định này thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Cơ quan Đảng, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục số I

DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN ĐƯỢC QUY ĐỊNH LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%)
A	Danh mục tài sản có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên		
Loại 1	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
-	Máy vi tính để bàn	5	20
-	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
-	Máy in	5	20
-	Máy fax	5	20
-	Tủ đựng tài liệu	5	20
-	Máy scan	5	20
-	Máy hủy tài liệu	5	20
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
-	Bộ bàn ghế họp	8	12,5

STT	Danh mục tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỉ lệ hao mòn (%)
-	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
-	Máy điều hòa không khí	8	12,5
-	Quạt	5	20
-	Máy sưởi	5	20
-	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
-	Máy chiếu	5	20
-	Thiết bị lọc nước	5	20
-	Máy hút ẩm, hút bụi	5	20
-	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
-	Máy ghi âm	5	20
-	Máy ảnh	5	20
-	Thiết bị âm thanh	5	20
-	Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20

STT	Danh mục tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỉ lệ hao mòn (%)
-	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
-	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
-	Máy giặt	5	20
-	Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
-	Thiết bị điện văn phòng	5	20
-	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
-	Thiết bị truyền dẫn	5	20
-	Camera giám sát	8	12,5
-	Máy bơm nước	8	12,5
-	Két sắt	8	12,5
-	Bàn ghế hội trường	8	12,5
-	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
-	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		

STT	Danh mục tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỉ lệ hao mòn (%)
-	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
-	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động thuộc lĩnh vực Điện tử, Viễn thông, Phát thanh truyền hình	5	20
-	Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
4	Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
Loại 2	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
1	Các loại súc vật	8	12,5
2	Cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm	25	4
3	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
Loại 3	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12,5
Loại 4	Tài sản cố định vô hình		
1	Phần mềm hệ thống	5	20
2	Phần mềm ứng dụng	5	20
3	Phần mềm công cụ	5	20
4	Phần mềm tiện ích	5	20

STT	Danh mục tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỉ lệ hao mòn (%)
5	Phần mềm khác	5	20
B	Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên	5	20

Phụ lục số II
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ
ĐỊNH VÔ HÌNH

(Kèm theo Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí và khoa học	50	2
2	Quyền tác giả khác	50	2
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10
6	Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý	50	2
7	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ và cây nho	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm hệ thống	5	20
2	Phần mềm ứng dụng	5	20
3	Phần mềm công cụ	5	20
4	Phần mềm tiện ích	5	20

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
5	Phần mềm khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

Ghi chú:

1. Danh mục tài sản cố định vô hình (loại 2, 3): Căn cứ theo hiệu lực của Bằng bảo hộ quy định tại Điều 93 và khoản 2 Điều 169 Văn bản hợp nhất Luật Sở hữu trí tuệ số 19/VBHN-VPQH ngày 18/12/2013 của Văn phòng Quốc hội.

2. Danh mục tài sản cố định vô hình (Loại 4): Căn cứ theo Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử.

Phụ lục số III
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Di tích lịch sử được xếp hạng
1	Di tích quốc gia đặc biệt
2	Di tích quốc gia
3	Di tích cấp tỉnh
Loại 2	Cổ vật hiện vật trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, khu lưu niệm và các khu di tích
1	Nhóm hiện vật chất liệu kim loại
2	Nhóm hiện vật chất liệu nhựa
3	Nhóm hiện vật chất liệu thủy tinh
4	Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà
5	Nhóm hiện vật chất liệu da
6	Nhóm hiện vật chất liệu lụa
7	Nhóm hiện vật chất liệu đất, đá, gốm, sứ, sành, đất nung...
8	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
9	Nhóm hiện vật chất liệu tre, gỗ, nứa...
10	Nhóm hiện vật các tiêu mẫu bản của động vật, thực vật

STT	DANH MỤC
11	Nhóm hiện vật phim, ảnh
12	Nhóm hiện sưu tầm, hiến tặng, sưu tầm đề án
13	Nhóm các hiện vật chất liệu khác
Loại 3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập
1	Bệnh viện
2	Đơn vị sự nghiệp công lập khác

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4132 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Định Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 878/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Định Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Định Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 74,56 ha, sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp là 74,56 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 63,99 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 59,82 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 4,07 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 0,10 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 69,8 ha, trong đó: Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 69,8 ha;

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 0,10 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 27 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 74,56 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I

Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021 huyện Định Hóa
(Kèm theo Quyết định số 4132 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		74,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	74,56
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	0,32
2.2	Đất ở đô thị	ODT	9,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,00
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	45,73
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,50
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 huyện Định Hóa**

(Kèm theo Quyết định số 4132/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		63,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	59,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,07
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	2,17
2.2	Đất ở đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,94

2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,92
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,10

PHỤ LỤC SỐ III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 huyện Định Hóa
(Kèm theo Quyết định số 4132/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	69,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,89
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	

PHỤ LỤC SỐ IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Định Hóa
(Kèm theo Quyết định số 4132/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		0,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,10
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,10
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V**Danh mục 27 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021
trên địa bàn huyện Định Hóa***(Kèm theo Quyết định số 4132 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó:				
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				
	TỔNG CỘNG		74,56	69,81	33,89			4,66	0,10
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,03	0,03	0,03				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,32	0,32	0,19				
3	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	9,50	8,60	6,60			0,90	
4	Giao đất cho các hộ gia đình tại Khu tái định cư Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,14	0,14	0,14				
5	Giao đất cho các hộ gia đình tại Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,10	0,10	0,10				
6	Trường THCS xã Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,93	0,90	0,20			0,03	
7	Trường Mầm non xã Bộc Nhiêu	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,05	0,03				0,022	
8	Sân nền sân văn hóa - thể thao	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	1,27	1,24	0,52			0,03	
9	Sân vận động thể thao trung tâm xã Bình Yên	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	2,00	2,00	0,34				
10	Dự án Nhà máy may Định Hóa	Xã Phụng Tiền, huyện Định Hóa	0,60					0,60	
11	Dự án Đầu tư Nhà máy may THAGACO Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	9,40	9,40	9,40				
12	Đường giao thông nông thôn Làng Quặng B Góc Sâu, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,07	0,07	0,05				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
TỔNG CỘNG			74,56	69,81	33,89			4,66	0,10
13	Đường nội đồng Co Liên, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,26	0,26	0,24				
14	Đường nội đồng Đồng Bền, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,19	0,19	0,19				
15	Đường giao thông nông thôn Làng Vẹ (giai đoạn III), xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,30	0,299	0,15				
16	Đường giao thông nông thôn Đồng Đầu, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,02	0,023					
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Phú Tiên, xã Trung Hội, xã Trung Lương, xã Bình Yên, xã Điềm Mặc, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	23,25	21,46	5,10			1,79	
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Kim Sơn-Kim Phượng, huyện Định Hóa	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	2,55	2,10	0,33			0,45	
19	Cải tạo, nâng cấp đường vào Ban chỉ huy Quân sự huyện	Thị trấn Chợ Chu, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,40	0,40	0,05				
20	Cải tạo, nâng cấp đường vào Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, xã Kim Sơn, huyện Định Hóa	1,00	1,00	0,05				
21	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa (Hạng mục: Hoàn trả đường dân sinh xóm Nân Trên, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa)	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,26	0,26	0,24				
22	Đắp cấp, mở rộng nền đường từ ngã ba Quán Vương xã Trung Hội đến cầu Ba Ngạc xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	1,00	0,96	0,85			0,04	
23	Hồ Làng Pháng	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	8,47	7,87	2,50			0,60	
24	Sân lễ hội Chùa Hang	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	3,83	3,53	3,00			0,20	0,10

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
TỔNG CỘNG			74,56	69,81	33,89			4,66	0,10
25	Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử Trụ sở làm việc của Văn phòng Trung ương Đảng (1947-1948) tại xã Bình Thành, huyện Định Hóa	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	0,30	0,30	0,13				
26	Hồ Điều hòa và công viên cây xanh thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	3,83	3,83	3,50				
27	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,50	4,50					

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN ĐỊNH HÓA
(Kèm theo Quyết định số 4132 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	Thị trấn Chợ Chu									
1	Hồ Thúy Hằng (Ma Duy Hưng)	Thị trấn Chợ Chu	286	16	LUC	0,016	0,016			
2	Đoàn Đình Dinh (Lý Thị Thu Thảo)	Thị trấn Chợ Chu	875	16	LUC	0,010	0,010			
II	Xã Định Biên									
1	Nông Văn Được	Xã Định Biên	331	32	LUC	0,010	0,010			
2	Nguyễn Thị Đát	Xã Định Biên	63	44	LUC	0,013	0,013			
III	Xã Sơn Phú									
1	Đoàn Thị Nhung	Xã Sơn Phú	324	26	BHK	0,015	0,015			
2	Nguyễn Thị Nụ	Xã Sơn Phú	64	26	CLN	0,010	0,010			
IV	Xã Tân Thịnh									
1	Nguyễn Phúc Quân	Xã Tân Thịnh	217	81	LUC	0,013	0,013			
2	Đào Xuân Quyền	Xã Tân Thịnh	260	81	LUC	0,010	0,010			
3	Lý Văn Sạch	Xã Tân Thịnh	271	89	BHK	0,020	0,020			
4	Nịnh Thị Ty	Xã Tân Thịnh	475	72	BHK	0,010	0,010			
5	Trần Văn Tâm	Xã Tân Thịnh	57	49	LUC	0,010	0,010			
6	Đào Thị Duyên	Xã Tân Thịnh	215	82	CLN	0,010	0,010			

V	Xã Bảo Cường									
1	Chu Văn Đường	Xã Bảo Cường	276	39	LUC	0,013	0,013			
2	Đoàn Thị Hà	Xã Bảo Cường	758	31	LUC	0,007	0,007			
3	Nguyễn Thị Nhân	Xã Bảo Cường	97	39	LUC	0,018	0,018			
4	Nguyễn Thị Dung	Xã Bảo Cường	273	39	LUC	0,016	0,016			
5	Nguyễn Thị Doan	Xã Bảo Cường	311	29	LUC	0,007	0,007			
6	Hà Thị Hương	Xã Bảo Cường	66	38	LUK	0,010	0,010			
7	Lương Văn Cường (Lương Ngọc Cường)	Xã Bảo Cường	115	30	LUC	0,007	0,007			
8	Hoàng Văn Tăng (Hoàng Văn Cầu)	Xã Bảo Cường	176	36	LUC	0,040	0,040			
9	Bàng Tiến Hùng	Xã Bảo Cường	443	38	LUC	0,018	0,018			
VI	Xã Trung Lương									
1	Lý Thành Nam	Xã Trung Lương	114	19	BHK	0,010	0,010			
2	Nguyễn Đình Huấn	Xã Trung Lương	295	14	BHK	0,021	0,021			
3	Nguyễn Vũ Quảng	Xã Trung Lương	169	9	CLN	0,005	0,005			
4	Phạm Văn Tấn	Xã Trung Lương	114	9	CLN	0,010	0,010			
VII	Xã Linh Thông									
1	Lưu Sùng Sinh	Xã Linh Thông	118	46	BHK	0,010	0,010			
XIII	Xã Bình Thành									
1	Dương Trọng Thế	Xã Bình Thành	37	122	HNK	0,007	0,007			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4133 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Lương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 877/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Lương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Lương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 272,33 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 72,73 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 199,60 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 161,89 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 123,13 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 37,11 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 1,65 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 211,85 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 139,25 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 72,60 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 4,90 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 79 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 272,33 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Lương
(Kèm theo Quyết định số 4133 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		272,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	72,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	199,60
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	30,83
2.2	Đất ở đô thị	ODT	19,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,28
2.4	Đất an ninh	CAN	0,00
2.5	Đất quốc phòng	CQP	44,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,38
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	80,01
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	8,91
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	

STT	Mô tả chi tiết	Mã	Tên
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II

Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 huyện Phú Lương
(Kèm theo Quyết định số 4133 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		161,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	123,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,65
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	37,11
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	5,41
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,59
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48
2.4	Đất an ninh	CAN	-
2.5	Đất quốc phòng	CQP	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,55
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,95
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	3,81
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,17

2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,34
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,80
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1,65

PHỤ LỤC SỐ III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 huyện Phú Lương
(Kèm theo Quyết định số 4133 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	139,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39,41
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>26,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	59,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,76
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		72,60
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,33
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,08
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	70,20

PHỤ LỤC SỐ IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện
Phú Lương***(Kèm theo Quyết định số 4133 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		4,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,90
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	0,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,34
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,84
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,01
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V**Danh mục 79 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021
trên địa bàn huyện Phú Lương***(Kèm theo Quyết định số 4133 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Stt	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)						
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng		
				Tổng số	Trong đó		Đất rừng phòn g hộ	Đất rừng đặc dụng		
					Đất trồng lúa					
	TỔNG CỘNG		272,3 3	211,98	41,82			55,46	4,90	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Phú Lương	2,65	2,65	2,33					
2	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn, huyện Phú Lương	0,08	0,08	0,08					
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,11	0,11	0,08					
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,61	0,61	0,23					
5	Khu dân cư Thành Nam 1 (Khu đô thị Thành Nam 1)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	5,56	5,56	5,11					
6	Khu đô thị Thác Lở (Khu dân cư Tiểu khu Trần Phú)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	6,00	5,76	0,72			0,24		
7	Khu dân cư Thành Nam 2 (Khu đô thị Thành Nam 2)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,77	4,77	4,77					
8	Khu đô thị số 1 Đu - Động Đạt	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,20					1,20		
		Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	18,60					18,60		
9	Khu dân cư Làng Mới	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,16	0,14	0,12			0,02		
10	Khu dân cư Đồng Danh	Xã Tức Tranh,	6,99	5,88	2,64			1,11		

		huyện Phú Lương							
11	Khu dân cư Mỹ Khánh	Xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	1,00	1,00	0,94				
12	Khu dân cư tại xóm Làng (giáp chợ Trào)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,35	0,35	0,20				
13	Điểm dân cư nông thôn	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,51	0,47	0,40			0,04	
14	Điểm dân cư nông thôn xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,10	1,97	1,96			0,13	
15	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn, gà công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	70,00	70,00					
16	Khu gia đình quân đội (giao đất lô 01,02,54)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,04					0,04	
17	Quy hoạch ô nhỏ lẻ tại tiểu khu Dương Tự Minh	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,80	0,72					0,080
18	Điểm dân cư Giang Khánh từ lô 1 đến lô 27 (đấu giá)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	1,00					1,00	
19	Khu tái định cư Đồng Hút (đấu giá)	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,51					0,51	
20	Khai thác hầm lò Cánh Chim- Mỏ than Phần Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	2,00					2,00	
21	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (Tiểu khu Giang Tân).	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	1,50						1,50
22	Mở rộng Trụ sở UBND huyện Phú	Thị trấn Đu, huyện	0,10	0,10					

	Lương	Phụ Lương							
23	Trụ sở UBND xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,49	0,49	0,49				
24	Trụ sở UBND thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,69	0,63	0,63			0,03	0,03
25	Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	40,00	38,800				0,60	0,600
26	Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	3,95					3,95	
27	Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,75	0,752					
28	Xây dựng nhà văn hóa Ba Họ	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,02	0,02					
29	Trung tâm văn hóa thể thao	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	1,57	1,500	0,09			0,04	0,030
30	Trung tâm văn hóa Thể thao huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,64	0,702	0,70			0,89	0,043
31	Bệnh viện đa khoa Đông Bắc	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	2,00	2,00	1,77				
32	Trạm y tế xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,19					0,19	
33	Trạm Y tế xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện	0,11						0,114

		Phú Lương							
34	Giao đất cho Trạm Y Tế	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,12					0,12	
35	Trung tâm đào tạo và nghiên cứu thực địa miền núi phía Bắc, Trường Đại học Y dược Thái Nguyên	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	6,95	6,34	0,74			0,61	
36	Trường Tiểu học Yên Lạc II	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,35	0,35					
37	Trường tiểu học Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,70	0,70					
38	Trường mầm non Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,29	0,29	0,24				
39	Trường Mầm Non xóm Làng	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,28					0,28	
40	Trường THCS xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,15						0,154
41	Cụm công nghiệp xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	25,60	20,05	9,26			5,09	0,46
42	Khu trưng bày, bán các sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích tại khu vực Đồi Chè	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	0,82	0,77	0,50			0,05	
43	Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,30				
44	Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển	Xã Yên Lạc, huyện	0,30	0,30	0,30				

	Việt Nam	Phú Lương							
45	Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,10				
46	Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại Tổ dân phố Trảng Học, thị trấn Đu của Công ty TNHH Thương mại Long Hưng Thịnh Thái Nguyên	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,49	0,49	0,27				
47	Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Động Đạt, huyện Phú Lương của Công ty TNHH Khoa Hồng Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,75	0,74	0,69			0,01	
48	Công trình Tiểu dự án cấp nước 9, cấp nước sinh hoạt xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0,05	0,01	0,01			0,04	
49	Công trình Tiểu dự án cấp nước 3, cấp nước sinh hoạt xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,07	0,07	0,06				
50	Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hải Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	20,85	18,06				2,66	0,13
51	Mỏ than Bá Sơn	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	23,58	7,21	2,63			14,6 2	1,75
52	Mở rộng Nhà máy gạch của Công ty TNHH Quang Trung	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	3,40	3,28	0,80			0,12	
53	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	1,23	1,20	1,00			0,03	

	Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tượng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Lương							
54	Mở rộng đường Na Mây - Bản Héo đi xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa (Giai đoạn 2)	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,28	0,25	0,02			0,03	
55	Mở rộng tuyến đường xóm Đồng Danh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,25	0,22	0,08			0,03	
56	Mở rộng tuyến đường xóm Ba Luồng- Khe Khoang	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,20	0,15				0,05	
57	Đường Di tích địa điểm Đại hội Chiến sỹ thi đua yêu nước toàn quốc	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,80	0,80					
58	Đường bê tông xóm Na Mọn	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,25	0,25					
59	Đường nông thôn xóm Na Biều	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,27	0,27					
60	Đường bê tông xóm Khuân Rây	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,21	0,21					
61	Đường Thái Nguyên- Chợ Mới, Bắc Kạn	Xã Túc Tranh, Phú Đô, Yên Lạc	0,15	0,15	0,02				
62	Đường 268	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,64	0,54	0,06			0,10	

63	Mở rộng Đường xóm Đìn Đeng - Làng Nông	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,10	0,100	0,04				
64	Đường bê tông tiểu khu Lân 1	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,05	0,050					
65	Đường bê tông tiểu khu Cầu Lân (giai đoạn 2)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,15	0,150					
66	Đường bê tông tổ 6, tiểu khu Cầu Trắng	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,04	0,040					
67	Đường bê tông vào Nghĩa trang tiểu khu Cầu Trắng - Thái An	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,05	0,050					
68	Đường mây tre đan	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,80	0,800	0,30				
69	Đường trục xã, liên xã	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,29	0,290	0,15				
70	Nhà bia ghi dấu tích địa điểm an táng Nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,23	0,21	0,04			0,01	0,01
71	Mở rộng Nhà văn hóa xóm Pháng 1	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,02	0,02					
72	Mở rộng Nhà văn hóa xóm Phú Nam 1	Xã Phú Đô, huyện	0,02	0,02					

		Phú Lương							
73	Cải tạo, nâng cấp đường điện của Công ty Điện lực Thái Nguyên	Xã Động Đạt và xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,03	0,03					
74	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Yên Ninh và xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,03	0,03	0,02			0,00 4	
75	Dự án: 474 TBA 220KV Thái Nguyên (E6.2) - 471 Phú Lương (E6.6) của Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,07	0,07	0,03				
76	Mở rộng chợ Phấn Mễ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,50	0,500	0,50				
77	Chợ xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,40	0,400	0,40				
78	Mở rộng chợ thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,00					1,00	
79	Mở rộng Bãi rác thải huyện Phú Lương	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,85	0,85					

**DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC
ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ LƯƠNG**
(Kèm theo Quyết định số 4133 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	Thị trấn Giang Tiên									
1	Hoàng Thị Yên	Thị trấn Giang Tiên	136	20	LUC	0,043				0,043
		Thị trấn Giang Tiên	137	20	LUC	0,032				0,032
II	Thị trấn Đu									
1	Nguyễn Thị Tơ	Thị trấn Đu	1493	33	LUK	0,004		0,004		
		Thị trấn Đu	743	33	LUK	0,029		0,029		
2	Nguyễn Thị Hoa	Thị trấn Đu	118	4	LUK	0,028	0,01	0,018		
3	Bùi Thị Trang	Thị trấn Đu	1461	31	CLN	0,01	0,01			
4	Nguyễn Thị Phương Thúy	Thị trấn Đu	21	43	LUC	0,081	0,02	0,061		
5	Vũ Hưng Thịnh	Thị trấn Đu	623	15	CLN	0,005	0,005			
6	Lương Thị Dung	Thị trấn Đu	58	15	NTS	0,0567	0,02	0,037		

7	Nguyễn Thanh Luân	Thị trấn Đu	1771	33	LUC	0,01	0,01			
8	Bùi Thị Minh	Thị trấn Đu	1772	33	LUC	0,02	0,02			
9	Nguyễn Ngọc Nam	Thị trấn Đu	1774	33	LUC	0,015	0,015			
III	Xã Cổ Lũng									
1	Nguyễn Trọng Ngữ	Xã Cổ Lũng	692	46	LUC	0,048	0,01	0,038		
2	Trần Văn Dân	Xã Cổ Lũng	693	46	LUC	0,036	0,01	0,026		
3	Nguyễn Thị Phụng	Xã Cổ Lũng	425	55	CLN	0,01	0,01			
4	Đỗ Hải Nam	Xã Cổ Lũng	202	63	CLN	0,0116	0,0116			
5	Phạm Thị Dư	Xã Cổ Lũng	295	56	CLN	0,007	0,007			
6	Bùi Quang Thạch	Xã Cổ Lũng	442	47	CLN	0,030	0,03			
7	Phan Quang Huy	Xã Cổ Lũng	239	15	LUC	0,019	0,0194			
8	Nguyễn Văn Minh	Xã Cổ Lũng	12	74	RSX	0,040	0,02	0,020		
IV	Xã Phán Mễ									
1	Vũ Trọng Nghĩa	Xã Phán Mễ	1326	20	BHK	0,0246	0,0096	0,015		
2	Trần Hữu Phong	Xã Phán Mễ	457	31	CLN	0,007	0,007			
3	Trần Văn Ân	Xã Phán Mễ	55	6	LUC	0,0298	0,01	0,0198		
4	Trình Quang Hiệp	Xã Phán Mễ	520	20	LUK	0,0151	0,0151			
5	Đào Văn Mừng	Xã Phán Mễ	6	34	LUK	0,01	0,01			
6	Dương Văn Kháng	Xã Phán Mễ	450	69	CLN	0,01	0,01			
7	Đỗ Thị Nguyệt	Xã Phán	770	35	LUK	0,01	0,01			

V	Xã Động Đạt	Mẽ								
1	Nguyễn Thị Minh Hằng	Xã Động Đạt	360	44	CLN	0,01	0,01			
2	Dương Văn Nam	Xã Động Đạt	405	32	CLN	0,01	0,01			
3	Nguyễn Văn Quang	Xã Động Đạt	46	32	LUK	0,107	0,020	0,087		
4	Đình Văn Dũng	Xã Động Đạt	339	28	LUK	0,078	0,012	0,0663		
5	Bùi Văn Cảnh	Xã Động Đạt	246	1	LUK	0,072	0,02	0,0520		
6	Nguyễn Văn Quang	Xã Động Đạt	683	22	LUK	0,008	0,0079			
		Xã Động Đạt	682	22	LUK	0,025	0,0071	0,0178		
7	Lê Quang Vũ	Xã Động Đạt	685	22	LUK	0,007	0,007			
		Xã Động Đạt	684	22	LUK	0,023	0,0078	0,015		
VI	Xã Yên Lạc									
1	Nịnh Văn Ninh	Xã Yên Lạc	12	54	LUC	0,100		0,100		
2	Vương Văn Quý	Xã Yên Lạc	45	43	LUC	0,020		0,020		
		Xã Yên Lạc	46	43	LUC	0,030		0,030		
		Xã Yên Lạc	51	43	LUC	0,030		0,030		
		Xã Yên Lạc	68	43	LUC	0,030		0,030		
		Xã Yên Lạc	69	43	LUC	0,020		0,020		

		Xã Yên Lạc	75	43	LUC	0,030		0,030		
		Xã Yên Lạc	47	43	LUC	0,080		0,080		
		Xã Yên Lạc	49	43	LUC	0,070		0,070		
3	Nguyễn Văn Sơn	Xã Yên Lạc	25	21	LUK	0,050	0,010	0,040		
4	Vũ Tuấn Đạt	Xã Yên Lạc	44	82	LUC	0,090		0,090		
		Xã Yên Lạc	49	82	LUC	0,130		0,130		
		Xã Yên Lạc	56	82	LUC	0,050		0,050		
		Xã Yên Lạc	50	82	LUC	0,040		0,040		
		Xã Yên Lạc	219	77	LUC	0,050		0,050		
5	La Văn Na	Xã Yên Lạc	163	41	LUC	0,030		0,030		
		Xã Yên Lạc	164	41	LUC	0,060		0,060		
		Xã Yên Lạc	166	41	LUC	0,050		0,050		
VII	Xã Tức Tranh									
1	Trần Nho Vượng	Xã Tức Tranh	67	47	LUK	0,092	0,014	0,078		
VIII	Xã Vô Tranh									
1	Nguyễn Văn Tuyên	Xã Vô Tranh	62	32	LUC	0,048		0,048		
2	Dương Công Thắng	Xã Vô Tranh	993	6	CLN	0,01	0,01			
3	Nguyễn Văn Cường	Xã Vô Tranh	146	16	LUC	0,078		0,078		

4	Trần Văn Cử	Xã Vô Tranh	107	3	LUK	0,044		0,044		
		Xã Vô Tranh	119	3	LUK	0,052		0,052		
		Xã Vô Tranh	161	3	LUK	0,112		0,112		
		Xã Vô Tranh	250	3	LUK	0,081		0,081		
5	Chu Quang Lập	Xã Vô Tranh	109	18	LUK	0,033		0,033		
		Xã Vô Tranh	110	18	LUK	0,028		0,028		
		Xã Vô Tranh	111	18	LUK	0,06		0,06		
6	Chu Quang Cơi	Xã Vô Tranh	675	14	LUK	0,005		0,005		
		Xã Vô Tranh	673	14	LUK	0,03		0,03		
		Xã Vô Tranh	676	14	LUK	0,02		0,02		
7	Lê Tuấn Vũ	Xã Vô Tranh	50	25	BHK	0,063	0,01	0,053		
8	Nguyễn Tiến Đạt	Xã Vô Tranh	1204	31	RSX	0,205	0,03	0,175		
9	Dương Văn Huân	Xã Vô Tranh	459	25	CLN	0,01	0,01			
10	Lưu Văn Vững	Xã Vô Tranh	271	31	CLN	0,03	0,01	0,02		
IX	Xã Phú Đô									
1	Đỗ Quang Mật	Xã Phú Đô	273	59	CLN	0,010	0,010			
2	Vũ Thị Thập	Xã Phú Đô	311	67	CLN	0,025	0,025			
		Xã Phú Đô	276	67	CLN	0,130	0,130			
X	Xã Phú Lý									
1	Dương Tiến Hùng	Xã Phú Lý	25	28	BHK	0,01	0,01			
2	Nguyễn Văn Trọng	Xã Phú Lý	332	27	LUK	0,14	0,02	0,12		

XI	Xã Hợp Thành									
1	Đỗ Quang Hoàng	Xã Hợp Thành	387	7	LUC	0,180	0,020	0,160		
2	La Văn Hà	Xã Hợp Thành	132	21	RSX	0,010	0,010			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4199/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 và Luật số 47/2019/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2012/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên ;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu - chi ngân sách và kế hoạch đầu tư công năm 2021 thuộc nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, ngân sách địa phương cân đối, thu tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết cho các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh Thái Nguyên, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị là chủ đầu tư (*Chi tiết tại Phụ lục đính kèm*).

Căn cứ nội dung của Quyết định này, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan theo nhiệm vụ được giao khẩn trương cụ thể hóa, triển khai giao kế hoạch chi tiết theo nhiệm vụ được phân cấp để có cơ sở thực hiện nhiệm vụ ngay từ đầu năm 2021.

Điều 2. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các chủ đầu tư xây dựng kế hoạch, phương án hoạt động cụ thể nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; các chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

PHỤ LỤC SỐ 1

**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	7,0	
2	GRDP bình quân đầu người/năm	Tr.đồng	98	
3	Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp	%	7,3	
4	Giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	28.157	
	<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương</i>	"	525,0	
5	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	15.600	
6	Sản xuất ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản			
-	Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản (Giá so sánh năm 2010)	%	4,0	
-	Sản lượng lương thực có hạt	1.000 tấn	434,2	
-	Giá trị sản phẩm/1 ha đất trồng trọt (giá thực tế)	Tr.đồng/ha	115	
-	Diện tích trồng rừng mới trên địa bàn	Ha	4.000	
+	Trong đó: Địa phương trồng rừng bằng nguồn vốn NSNN	Ha	955	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	≥46	
-	Tỷ lệ số dân ở nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95,0	
-	Số xã hoàn thành tiêu chí xây dựng nông thôn mới năm 2020	xã	7,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	79,0	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
7	Nhóm chỉ tiêu xã hội			
-	Giảm tỷ suất sinh thô bình quân trong năm	‰	0,10	
-	Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới	%	<10	
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (Chuẩn theo quy định tại quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ)	%	≥0,45	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	71,0	
+	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	30,5	
-	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	<3%	
-	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%	85,21	
-	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	98,3	
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,50	
-	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	>90	
-	Tỷ lệ xóm, làng, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	%	>85	
-	Tỷ lệ cơ quan đạt chuẩn văn hóa	%	>92	

PHỤ LỤC SỐ 02

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ -
NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
I	SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP			
1	GTSX công nghiệp-TTCN trên địa bàn (Giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	840.822	
-	Công nghiệp - TTCN địa phương	Tỷ đồng	35.950	
-	CN Trung ương (bao gồm cả khối DN QP)	Tỷ đồng	24.620	
-	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	780.252	
2	Một số sản phẩm chủ yếu			
-	Xi măng	1000 tấn	2.930	
-	Gạch xây dựng	Triệu viên	198	
-	Thép cán	1000 tấn	1.530	
-	Than sạch	1000 tấn	1.410	
-	Sản phẩm may mặc	Triệu SP	74	
-	Điện thương phẩm	Triệu Kwh	5.355	
-	Nước sạch	Triệu m3	32	
-	Vonfram	1000 tấn	15,2	
-	Điện thoại thông minh	Triệu SP	111,5	
-	Máy tính bảng	Triệu SP	19,2	
-	Mạch điện tử tích hợp	Triệu SP	141	
-	Camera truyền hình	Triệu SP	64	
-	Tai nghe	Triệu SP	46	
II	THƯƠNG MẠI- DỊCH VỤ			
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng XH	Tỷ đồng	44.023	
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	28.157	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	<i>Trong đó xuất khẩu địa phương</i>	"	525	
3	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu			
-	Chè các loại	Triệu USD	1,5	
-	Sản phẩm may mặc	Triệu USD	330,0	
-	Giấy đế	Triệu USD	3,4	
-	Kim loại màu và tinh quặng kim loại màu	Triệu USD	200	
-	Sản phẩm từ sắt thép	Triệu USD	83	
-	Điện thoại thông minh, máy tính bảng	Triệu USD	15.800	
-	Sản phẩm điện tử khác	Triệu USD	11.700	
III	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN			
1	Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	14.580	
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng	13.470	
	- Trồng trọt	Tỷ đồng	5.620	
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng	6.480	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	1.370	
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng	595	
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng	515	
2	Sản lượng một số cây trồng chủ yếu			
a)	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	434.200	
	<i>Trong đó: - Sản lượng thóc</i>	Tấn	<i>362.400</i>	
	<i>- Sản lượng ngô</i>	Tấn	<i>71.800</i>	
b)	Sản lượng Rau, đậu các loại	Tấn	260.000	
c)	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	250.000	
3	Chăn nuôi			
-	Tổng đàn trâu cuối kỳ	Nghìn con	44,5	
-	Tổng đàn bò cuối kỳ	Nghìn con	44	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
-	Tổng đàn lợn cuối kỳ	Nghìn con	620	
-	Tổng đàn gia cầm cuối kỳ	Nghìn con	14.800	
-	Thịt hơi các loại	Tấn	146.000	
4	Lâm nghiệp			
4.1	Trồng rừng tập trung trên địa bàn tỉnh	Ha	4.000	
-	Trong đó: Trồng rừng bằng vốn NSNN, gồm:	Ha	955	
	+ Rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	100	
	+ Rừng sản xuất	Ha	855	
4.2	Trồng cây phân tán	Ha	310	
4.3	Khoán bảo vệ rừng	Ha	24.350	
4.4	Chăm sóc rừng trồng	Ha	401	
4.5	Hỗ trợ bảo vệ rừng	Ha	6.241	
4.6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	≥ 46	
5	Thủy sản			
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	6.000	
-	Sản lượng thủy sản	Tấn	16.000	

CHỈ TIÊU KINH TẾ- XÃ HỘI- MÔI TRƯỜNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2021
ĐƠN VỊ: UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra								
				TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TX Phổ Yên	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đồng Hỷ	Đại Từ	Phú Bình
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ											
I	SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN											
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	14.580	2.235	775	2.080	1.100	940	1.260	1.400	2.440	2.350
2	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt (giá thực tế)	Triệu đồng/ha	115	146	116	120	100	88	105	115	130	112
3	Sản lượng một số cây trồng, vật nuôi chủ yếu											
a	Trồng trọt											
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	434.200	38.300	22.800	54.890	50.100	49.460	33.750	39.500	69.800	75.600
	<i>Trong đó: + Thóc</i>	<i>Tấn</i>	362.400	<i>31.200</i>	<i>18.500</i>	<i>49.000</i>	<i>46.200</i>	<i>24.500</i>	<i>29.650</i>	<i>31.200</i>	<i>67.450</i>	<i>64.700</i>
	<i>+ Ngô</i>	<i>Tấn</i>	71.800	<i>7.100</i>	<i>4.300</i>	<i>5.890</i>	<i>3.900</i>	<i>24.960</i>	<i>4.100</i>	<i>8.300</i>	<i>2.350</i>	<i>10.900</i>
-	Sản lượng rau các loại	Tấn	260.000	36.600	16.280	43.870	17.600	15.500	10.930	10.800	72.800	35.620

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra								
				TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TX Phổ Yên	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đồng Hỷ	Đại Từ	Phú Bình
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	250.000	22.200	6.850	19.200	28.400	13.200	44.200	41.200	72.000	2.750
b	Chăn nuôi											
-	Tổng đàn lợn	1.000 con	620	76	31	145	35	32	43	46	76	136
-	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	14.800	2.050	1.050	2.400	790	650	1.100	1.600	1.880	3.280
-	Thịt hơi các loại	Tấn	146.000	24.000	9.200	30.500	8.500	6.500	10.200	11.500	17.000	28.600
c	Thủy sản											
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản (kể cả mặt nước Hồ Núi Cốc)	Ha	6.000	256	118	265	580	235	670	230	3.000	646
-	Sản lượng thủy sản	Tấn	16.000	1.100	620	1.820	1.350	380	1.350	600	4.780	4.000
II	GTSX CÔNG NGHIỆP- TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG											
1	Giá trị sản xuất CN- TTCN	Tỷ đồng	35.950	10.935	5.268	6.611	247	333	505	1.118	9.267	1.666
III	CHỈ TIÊU XÃ HỘI											
1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,45	0,05	0,10	0,10	1,25	1,65	0,40	1,30	0,30	0,35
III	Tham gia BHXH											
1	Số người tham gia BHXH											
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	225.000	72.800	20.800	83.900	3.600	2.900	4.600	5.200	8.300	22.900

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra								
				TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TX Phổ Yên	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đồng Hỷ	Đại Từ	Phú Bình
	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	21.500	4.000	1.950	3.300	2.110	1.500	1.840	2.300	2.700	1.800
	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	213.600	71.500	19.700	81.000	2.450	2.200	3.650	4.500	7.600	21.000
2	Tỷ lệ tham gia BHXH (theo Nghị quyết 102/2018/NQ-CP)											
	Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	95	95	95	95	95	95	95	95	95	95
	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
	Tỷ lệ tham gia BHXH thất nghiệp	%	95	95	95	95	95	95	95	95	95	95
IV	Cải thiện ma túy	Người	1.000	360	39	130	28	30	98	73	163	79
	<i>Trong đó:</i>											
	Cải thiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện tỉnh	Người	220	80	9	30	8	10	18	13	33	19
	Cải thiện tự nguyện tại gia đình và các cơ sở cai nghiện	Người	780	280	30	100	20	20	80	60	130	60
V	Học sinh dân tộc học tại các trường PTDTNT THCS	Học sinh										
1	Số lớp	Học sinh	60	-	-		12	12	12	12	12	-
2	Số học sinh	Học sinh	1.800	-	-		360	360	360	360	360	-
	Trong đó: Tuyển mới	Học sinh	450	-	-		90	90	90	90	90	-

PHỤ LỤC SỐ 04

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021**ĐƠN VỊ: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
I	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ			
1	Thực hiện dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính tỉnh Thái Nguyên trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Thái Nguyên	Xã	43	
		Huyện	3	
2	Đo đạc, xác định ranh giới, đăng ký cấp GCN đối với diện tích đất các công ty nông lâm nghiệp giữ lại và trả ra trên địa bàn tỉnh	TKKT-DT	1	
3	Đo đạc, chỉnh lý biến động bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN và xây dựng CSDL đối với khu vực đất lâm nghiệp trên địa bàn 3 huyện Đại Từ, Định Hóa, Võ Nhai	TKKT-DT	1	
4	Định giá đất cụ thể	Khu vực	20	
5	Lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên	Nhiệm vụ	1	
6	Đăng ký đất đai (Đăng ký cấp GCN lần đầu và cấp đổi)		14.320	
6,1	+ Tổ chức	Hồ sơ	970	
6,2	+ Hộ gia đình cá nhân	Hồ sơ	13.350	
7	Đăng ký biến động)	Hồ sơ	82.410	
8	Thông kê đất đai	Nhiệm vụ	1	
9	Quản lý, lưu trữ và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai	Nhiệm vụ	1	
II	LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	Lập và thực hiện dự án khoanh định khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông	Dự án	1	
III	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC			
1	Xây dựng trạm cảnh báo thiên tai tương ứng với các cấp báo động lũ tại các sông suối trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Dự án	1	
2	Triển khai dự án “Điều tra, đánh giá xác định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tỉnh Thái Nguyên”	Dự án	1	
3	Vận hành, khai thác mạng lưới quan trắc nước dưới đất khu vực phía Nam tỉnh Thái Nguyên	Nhiệm vụ	1	
4	Thực hiện Quản lý, vận hành Trạm quan trắc nước tự động (AMS) Hồ Núi Cốc	Nhiệm vụ	1	
IV	LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH			
1	Xây dựng, quản trị, duy trì, vận hành các hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường	Nhiệm vụ	1	
2	Thu thập, chỉnh lý, quản lý dữ liệu ngành tài nguyên môi trường hàng năm	Nhiệm vụ	1	
3	Dự án "Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên"	Dự án	1	
4	Triển khai xây dựng và thực hiện dự án Xây dựng, hoàn thiện, tích hợp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2025 (không bao gồm CSDL đất đai)	Dự án	1	
5	Thực hiện dự án Công khai minh bạch thông tin về tài nguyên và môi trường thuộc Sở quản lý theo quy định của Pháp luật	Dự án	1	
6	Xây dựng Kho tư liệu TNMT dạng số phục vụ quản lý, khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin dữ liệu TNMT của tỉnh TN	Dự án	1	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
7	Liên thông hệ thống một cửa và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành TNMT	Dự án	1	
8	Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ cho CBCCVC	Nhiệm vụ	1	
V	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG			
1	Lập báo cáo hiện trạng môi trường	Nhiệm vụ	1	
2	Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường; Hoạt động bảo vệ môi trường lưu vực sông; Hợp tác quốc tế; Cập nhật thông tin dữ liệu, chỉ số môi trường; Kiểm tra vận hành thử nghiệm xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường;	Nhiệm vụ	1	
3	Dự án mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Thái Nguyên	Dự án	1	
4	Thực hiện quản lý, vận hành hệ thống quan trắc môi trường không khí xung quanh tự động, liên tục tại trung tâm TP Thái Nguyên	Nhiệm vụ	1	
5	Dự án nâng cấp hệ thống Quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Dự án	1	
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên, kết nối với hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường	Dự án	1	
7	Thiết lập, xây dựng ứng dụng các phần mềm công nghệ thông tin trong thực thi công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh	Dự án	1	
8	Phân loại rác tại nguồn, hạn chế rác thải nhựa và xử lý rác thải hữu cơ hộ gia đình khu vực nông thôn	Dự án	1	

PHỤ LỤC SỐ 5

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021**ĐƠN VỊ: SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH & XÃ HỘI**

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	Nuôi dưỡng xã hội	Người	120	
-	Đối tượng xã hội (bao gồm cả cơ sở ngoài công lập)	Người	120	
2	Điều trị bệnh			
-	Chỉnh hình, phục hồi chức năng	Giường	100	
-	Tâm thần	Người	240	
	<i>Trong đó: Con của Người có công</i>	<i>Người</i>	<i>20</i>	
-	Cai nghiện ma túy	Người	1.000	
	<i>Trong đó: Cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở tư vấn và Điều trị, cai nghiện may túy</i>	<i>Người</i>	<i>220</i>	
3	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	<3	
4	Đào tạo nghề	Học viên	5.500	
-	Đào tạo nghề trung cấp, cao đẳng (tuyển mới có hỗ trợ ngân sách)	"	1.300	
-	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	"	4.200	
5	Tỷ lệ hộ nghèo (Chuẩn nghèo theo QĐ số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015)	%	2,42	
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo so với năm trước	%	≥0,45	

PHỤ LỤC SỐ 6

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021**ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ**

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	DÂN SỐ TRUNG BÌNH	1.000 người	1.323,565	
2	GIẢM TỶ SUẤT SINH THÔ	% ₀	0,10	
3	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH			
-	Triệt sản	Người	50	
-	Dụng cụ tử cung	Người	11.000	
-	Thuốc tiêm tránh thai	Người	3.100	
-	Thuốc cấy tránh thai	Người	200	
-	Thuốc uống tránh thai	Người	32.000	
-	Bao cao su	Người	32.000	
4.	TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH	Số trẻ trai/100.000 trẻ gái sinh sống	114,4	
5.	TĂNG TỶ LỆ NGƯỜI CAO TUỔI ĐƯỢC KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ	%	30	
6	CHỈ TIÊU GIƯỜNG BỆNH			
6.1	TUYỂN TỈNH			
1	Số cơ sở (gồm cả hệ dự phòng ở mục 3)	Cơ sở	14	
2	Số giường bệnh	Giường	2.790	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Bệnh viện A	Giường	750	
-	Bệnh viện C	Giường	700	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
-	Bệnh viện Gang Thép	Giường	500	
-	Bệnh viện Y học cổ truyền	Giường	250	
-	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	Giường	270	
-	Bệnh viện Tâm Thần	Giường	150	
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Giường	100	
-	Bệnh viện Mắt	Giường	70	
3	Trung tâm, hệ dự phòng tuyến tỉnh (Kiểm soát Bệnh tật; Kiểm nghiệm Dược phẩm, Mỹ phẩm; Giám định Y khoa, Giám định Pháp Y, Chi cục Dân số, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)	Cơ sở	6	
6.2	TUYỂN HUYỆN			
1	Số cơ sở	Cơ sở	13	
2	Số giường bệnh	Giường	1.745	
-	Giường bệnh	Giường	1.745	
-	Giường phòng khám	Giường		
6.3	Y TẾ CƠ SỞ (XÃ, PHƯỜNG)			
1	Số cơ sở	Cơ sở	178	
2	Số giường tạm lưu	Giường	890	

PHỤ LỤC SỐ 7

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ VÀ BỆNH VIỆN ĐA KHOA
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	Tổng số cơ sở	Cơ sở	13	
2	Tổng số giường bệnh	Giường	1.745	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Trung tâm y tế Thành phố Thái Nguyên	Giường	115	
-	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	"	270	
-	Khu điều trị Phong (thuộc bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình)	"	15	
	<i>Giường trai viên phong (không tính vào KH giường bệnh)</i>	"	80	
-	Trung tâm y tế thị xã Phổ Yên	"	160	
-	Trung tâm y tế huyện Võ Nhai	"	165	
-	Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ	"	250	

-	Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ	"	250	
-	Trung tâm y tế huyện Phú Lương	"	170	
-	Bệnh viện Đa khoa huyện Định Hoá	"	220	
-	Trung tâm y tế thành phố Sông Công	"	130	
3	Trung tâm y tế huyện (dự phòng)	Cơ sở	3	(TTYT huyện Đại Từ, Định Hóa, Đông Hỷ)

PHỤ LỤC SỐ 8

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021
ĐƠN VỊ: SỞ GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO*(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC			
I	MẦM NON:			
-	Tổng số nhóm trẻ	Nhóm	755	
+	<i>Trong đó:</i> Công lập	Nhóm	610	
-	Tổng số lớp mẫu giáo	Lớp	2.550	
+	<i>Trong đó:</i> Công lập	Lớp	2.250	
-	Số cháu đi nhà trẻ	Cháu	16.700	
+	<i>Trong đó:</i> Công lập	Cháu	14.500	
-	Học sinh mẫu giáo	Học sinh	72.000	
+	<i>Trong đó:</i> Công lập	Học sinh	67.000	
-	Học sinh mẫu giáo 5 tuổi	Học sinh	26.000	
+	<i>Trong đó:</i> Công lập	Học sinh	24.500	
-	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	95%	
II	PHỔ THÔNG			
1	Số lớp			
-	Tiểu học	Lớp	4.150	
+	<i>Trong đó:</i> Công lập	Lớp	4.100	
-	Trung học cơ sở	Lớp	2.150	
+	<i>Trong đó:</i> Công lập	Lớp	2.130	
-	Trung học phổ thông	Lớp	880	
+	<i>Trong đó:</i> Công lập	Lớp	855	
*	Lớp dân tộc nội trú huyện	Lớp	60	
+	Lớp THCS	Lớp	60	
*	Lớp dân tộc nội trú tỉnh	Lớp	18	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
-	Lớp THPT (công lập)	Lớp	18	
*	Lớp chuyên cấp tỉnh (THPT)	Lớp	39	
2	Học sinh tuyển mới			
-	Lớp 1	Học sinh	25.500	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	Học sinh	25.000	
-	Lớp 6		21.500	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	Học sinh	21.300	
-	Lớp 10	Học sinh	12.300	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	Học sinh	12.000	
*	Trung học phổ thông chuyên	Học sinh	390	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	Học sinh	390	
3	Tổng số học sinh			
-	Học sinh tiểu học	Học sinh	122.000	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	Học sinh	121.000	
	<i>Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi</i>	%	99,2	
-	Học sinh trung học cơ sở	Học sinh	76.900	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	Học sinh	76.800	
	<i>Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi</i>	%	99	
-	Học sinh trung học phổ thông	Học sinh	37.000	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	Học sinh	35.800	
	<i>Trong đó: Học sinh trường chuyên (THPT)</i>	Học sinh	1.170	
	<i>Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi</i>	%	98,1	
-	Học sinh trường DTNT huyện (thuộc tỉnh)	Học sinh	1.800	
	<i>Trong đó: Công lập (THCS)</i>	Học sinh	1.800	
-	Học sinh trường DTNT tỉnh	Học sinh	550	
	<i>Trong đó: Tuyển mới</i>	Học sinh	180	
-	Học sinh khuyết tật		290	
	+ Hệ chuyên biệt tiểu học	Người	220	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	+ Hệ chuyên biệt THCS	Người	70	
III	BỔ TÚC VĂN HOÁ			
-	Học viên			
+	Số học viên bổ túc văn hoá (tập trung)	Người	3000	
+	Số học viên các trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	4.500	
+	Số Trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	178	
IV	TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
-	Các lớp bồi dưỡng (có ngân sách)	Người	4.000	

PHỤ LỤC SỐ 9

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM 2021**ĐƠN VỊ: CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG THUỘC TỈNH QUẢN LÝ**

*(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
A	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM THÁI NGUYÊN (đào tạo mới - có ngân sách)			
1	Hệ cao đẳng	Sinh viên	150	
2	Bồi dưỡng quy đổi	Sinh viên	300	
B	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN (đào tạo mới - Có ngân sách)			
1	Hệ cao đẳng	Sinh viên	40	Người có hộ khẩu trường trú tại tỉnh Thái Nguyên
2	Hệ trung cấp Tài chính + Viễn thông	Sinh viên	750	
3	Đào tạo sinh viên Lào	Sinh viên	106	
C	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ THÁI NGUYÊN			
I	Đào tạo mới (có ngân sách)	Học sinh	430	
1	Trung cấp	Học sinh	30	
2	Cao đẳng	Học sinh	400	
II	Đào tạo liên tục (quy đổi)	Học viên	181	

PHỤ LỤC SỐ 10

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021**ĐƠN VỊ: ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
I	Phát sóng phát thanh, truyền hình			
1	Phát thanh			
1.1	Phát sóng phát thanh FW	Giờ	5.840	
1.2	Phát vệ tinh Vinasat 1	Giờ	5.840	
2	Truyền hình			
2.1	Phát chương trình TN1:			
	- Phát vệ tinh Vinasat 1	Giờ	8.760	
	- Phát trên truyền hình cáp VTV cab HD (Cả nước)	Giờ	8.760	
	- Truyền hình trực tuyến	Giờ	8.760	
	- Phát trên truyền hình cáp VTV cab SD (Thái Nguyên)	Giờ	8.760	
	- Phát trên số mặt đất SD (RTB)	Giờ	8.760	
2.2	Phát chương trình TN2:			
	- Phát trên truyền hình số mặt đất VTC HD	Giờ	6.750	
3	Trang thông tin điện tử trực tuyến	Ngày	365	
4	Tạp chí Phát thanh - truyền hình	Số	3	
II	Chương trình phát sóng tự sản xuất			
1	Chương trình phát thanh			
2.1	Tiếng phổ thông	Giờ	2.403	
2.2	Tiếng dân tộc Dao	Giờ	183	
2.3	Tiếng dân tộc Tày, Nùng	Giờ	183	
2.4	Tiếng dân tộc Mông	Giờ	91	
2	Thời lượng truyền hình			
2.1	Tiếng phổ thông	Giờ	1.974	
2.2	Tiếng dân tộc Dao	Giờ	35	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
2.3	Tiếng dân tộc Mông	Giờ	32	
2.4	Tiếng Anh	Giờ	16	
2.4	Tiếng Trung	Giờ	16	
III	Mục tiêu phủ sóng toàn tỉnh			
1	Diện phủ sóng phát thanh vệ tinh Vinasat (toàn quốc)	%	100	
2	Diện phủ sóng phát thanh FM (nội tỉnh)	%	85	
3	Diện phủ sóng truyền hình TN1 số mặt đất DVB-T2 (14 tỉnh phía Bắc)	%	95	
4	Diện phủ sóng truyền hình TN1 vệ tinh(toàn quốc)	%	100	
5	Diện phủ sóng hạ tầng cáp VTV cap, K+ (toàn quốc)	%	1,52	

PHỤ LỤC SỐ 11

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Thu NSNN trên địa bàn	15 600 000	11 331 560	4 268 440
I	Thu nội địa	12 600 000	8 331 560	4 268 440
1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	1 000 000	995 800	4 200
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	53 000	44 800	8 200
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3 828 000	3 820 000	8 000
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1 394 800	649 600	745 200
5	Thuế thu nhập cá nhân	980 000	801 000	179 000
6	Thu tiền sử dụng đất	2 587 000	200 000	2 387 000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17 000		17 000
8	Thu tiền cho thuê đất	976 950	700 000	276 950
9	Lệ phí trước bạ	446 000		446 000
10	Phí và lệ phí	206 300	151 300	55 000
13	Thuế bảo vệ môi trường	505 800	505 800	
14	Thu khác ngân sách	256 100	126 800	129 300
	<i>Trong đó thu từ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</i>	<i>30 000</i>	<i>5 578</i>	<i>24 422</i>
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	333 700	323 460	10 240
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13 000	13 000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Thu NSNN trên địa bàn	15 600 000	11 331 560	4 268 440
I	Thu nội địa	12 600 000	8 331 560	4 268 440
17	Thu khác ngân sách xã	2 350		2 350
II	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	3 000 000	3 000 000	

Ghi chú:

1. Các đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện nghiêm quy định về phân công cơ quan quản lý thuế đối với người nộp thuế theo quy định tại Quyết định số 2845/QĐ-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2016-2020 sang năm 2021.

2. Giao Cục Thuế tỉnh giao dự toán chi tiết số thu cho các đơn vị thu thuộc ngành quản lý và các Chi cục Thuế theo từng chỉ tiêu thu đã được giao; theo dõi số thực hiện thu so với dự toán và thường xuyên báo cáo UBND tỉnh để có cơ sở tham mưu các giải pháp tăng cường công tác thu ngân sách trên địa bàn tỉnh.

3. Giao Quỹ phát triển đất, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Thái Nguyên phối hợp xây dựng Kế hoạch triển khai thu tiền sử dụng đất khối tỉnh (200 tỷ đồng), báo cáo UBND tỉnh đảm bảo đúng tiến độ thời gian và quy định của pháp luật.

4. Giao Ban Quản lý khu công nghiệp xây dựng kế hoạch triển khai thu tiền thuê đất khối tỉnh (700 tỷ đồng) và hướng dẫn các đơn vị thuê đất nộp tiền thuê đất vào ngân sách cấp tỉnh. Báo cáo UBND tỉnh đảm bảo đúng tiến độ thời gian và quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC SỐ 11.1

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	Khối tính	Khối huyện	Trong đó								
					Thành phố Thái Nguyên	Thị xã Phổ Yên	Thị xã Sông Công	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Lương	Huyện Đại Từ	Huyện Định Hoá	Huyện Đông Hy	Huyện Võ Nhai
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Thu NSNN trên địa bàn	15 600 000	11 331 560	4 268 440	2 341 600	1 051 700	249 200	123 360	72 300	229 220	54 810	97 680	48 570
I	Thu nội địa	12 600 000	8 331 560	4 268 440	2 341 600	1 051 700	249 200	123 360	72 300	229 220	54 810	97 680	48 570
1	DNNN trung ương	1 000 000	995 800	4 200	2 600	1 000		400				200	
2	DNNN địa phương	53 000	44 800	8 200	2 400	500	2 300	1 500		1 000	170	180	150
3	DN có vốn ĐTNN	3 828 000	3 820 000	8 000		8 000							
4	Thu khu vực dịch vụ NQD	1 394 800	649 600	745 200	385 000	130 000	90 000	18 300	21 600	30 800	24 900	26 600	18 000
5	Thuế thu nhập cá nhân	980 000	801 000	179 000	105 000	29 000	13 000	6 000	6 000	9 500	3 100	4 300	3 100
6	Thu tiền sử dụng đất	2 587 000	200 000	2 387 000	1 445 000	720 000	80 000	40 000	8 000	60 000	6 000	20 000	8 000
7	Thuế sử dụng đất phi NN	17 000		17 000	11 240	2 800	1 900	500	80	220	40	100	120
8	Thu tiền cho thuê đất	976 950	700 000	276 950	80 000	72 000	18 000	4 300	4 500	85 000	350	10 000	2 800
9	Lệ phí trước bạ	446 000		446 000	220 000	62 000	33 000	36 300	20 500	31 000	13 400	21 000	8 800
10	Phí và lệ phí	206 300	151 300	55 000	19 500	8 000	4 500	3 300	3 700	3 700	2 200	6 500	3 600
11	Thuế bảo vệ môi trường	505 800	505 800										
12	Thu khác ngân sách	256 100	126 800	129 300	68 800	15 100	6 500	10 400	7 500	8 000	4 500	5 500	3 000

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó								
					Thành phố Thái Nguyên	Thị xã Phổ Yên	Thị xã Sông Công	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Lương	Huyện Đại Từ	Huyện Định Hoá	Huyện Đông Hỷ	Huyện Võ Nhai
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<i>Thu khác ngân sách</i>	151 222	126 800	24 422		10 500	3 500	4 500	300	3 582	140	1 800	100
13	Thu cấp quyền khai thác KS	333 700	323 460	10 240	1 000	2 300		2 360	130		150	3 300	1 000
14	Thu từ hoạt động xổ số KT	13 000	13 000										
15	Thu khác ngân sách xã	2 350		2 350	1 060	1 000			290				
II	Thu hoạt động XNK	3 000 000	3 000 000										

PHỤ LỤC SỐ 11.2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán				
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.600.000	1.053.000	3.828.000	1.394.800	9.324.200
I	Các khoản thu từ thuế	10.778.600	1.053.000	3.828.000	1.394.800	4.502.800
1	Thuế giá trị gia tăng	3.454.300	591.500	60.000	722.800	2.080.000
<i>a</i>	<i>Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước</i>	<i>1.374.300</i>	<i>591.500</i>	<i>60.000</i>	<i>722.800</i>	
<i>b</i>	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	<i>2.080.000</i>				<i>2.080.000</i>
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.000			12.000	
3	Thuế xuất khẩu	772.000				772.000
4	Thuế nhập khẩu	140.000				140.000
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.203.500	175.500	3.768.000	260.000	
6	Thuế tài nguyên	686.000	286.000		400.000	
7	Thuế thu nhập người có thu nhập cao (Thuế TNCN)	980.000				980.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000				17.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	513.800				513.800
II	Các khoản phí, lệ phí	652.300				652.300
10	Lệ phí trước bạ	446.000				446.000
11	Các khoản phí, lệ phí	206.300				206.300
III	Các khoản thu khác còn lại	4.169.100				4.169.100
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	976.950				976.950

13	Thu cấp quyền sử dụng đất (Tiền sử dụng đất)	2.587.000				2.587.000
14	Thu tại xã (Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác)	2.350				2.350
15	Thu khác	256.100				256.100
16	Thu từ nguồn xổ số kiến thiết	13.000				13.000
17	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	333.700				333.700
C	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.968.040	1.053.000	3.828.000	1.394.800	5.692.240

PHỤ LỤC SỐ 12

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng chi ngân sách địa phương	16 060 000	8 068 119	7 991 881
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	14 780 464	6 788 583	7 991 881
I	Chi đầu tư phát triển	4 783 746	2 370 108	2 413 638
1	Chi xây dựng cơ bản	710 808	710 808	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2 587 000	338 700	2 248 300
	<i>Tr.đó: - Trích quỹ phát triển đất 10% (1)</i>	<i>138 700</i>	<i>138 700</i>	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (2)	13 000	13 000	
4	Chi từ nguồn vay	404 600	404 600	
5	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất một lần	865 338	700 000	165 338
6	Chi đầu tư khác	203 000	203 000	
-	<i>Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng</i>	<i>65 000</i>	<i>65 000</i>	
-	<i>Chi trả Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình</i>	<i>73 000</i>	<i>73 000</i>	
-	<i>Hỗ trợ tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc Tập đoàn Samsung</i>	<i>50 000</i>	<i>50 000</i>	
-	<i>Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách (3)</i>	<i>15 000</i>	<i>15 000</i>	
II	Chi thường xuyên	8 521 856	3 219 162	5 302 694
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3 567 141	730 692	2 836 449
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	818 383	752 992	65 391
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34 690	34 690	

TT	Nội dung chi	Dự toán	Trong đó	
			Khôi tỉnh	Khôi huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	199 036	170 924	28 112
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	67 789	47 518	20 271
6	Chi đảm bảo xã hội	400 759	75 853	324 906
7	Sự nghiệp kinh tế	997 140	641 145	355 995
8	Chi quản lý hành chính	1 756 179	597 667	1 158 512
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	280 525	9 350	271 175
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	278 743	90 151	188 592
11	Chi khác của ngân sách	121 471	68 180	53 291
III	Dự phòng ngân sách	341 160	229 696	111 464
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000	1 000	
V	Chi trả nợ gốc và lãi do chính quyền địa phương vay	28 600		28 600
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1 104 102	968 617	135 485
B	Chi CTMTQG, CT, DA, nhiệm vụ khác	1 279 536	1 279 536	

Ghi chú: (1) Giao Sở Tài chính căn cứ số thu thực tế từ tiền sử dụng đất của các địa phương (10% nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh) báo cáo UBND tỉnh để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất.

(2) Chi tiết tại phụ lục số 18

(3) Trong đó thu hồi tạm ứng 5 tỷ đồng.

PHỤ LỤC SỐ 12.1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC
(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+8+11</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Tổng số	3 256 967	14 754	23 051	3 219 162	597 667	215 318	382 349	2 621 496	752 211	1 869 285
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1 883 894	11 600	19 459	1 852 836	319 622	165 751	153 871	1 533 214	629 584	903 630
1	Văn phòng đoàn đại biểu QH	2 000			2 000	2 000		2 000			
2	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	29 228	105		29 122	29 122	5 256	23 866			
3	Văn phòng UBND tỉnh	65 243	168		65 075	65 075	8 350	56 725			
4	Sở Ngoại vụ	7 317	75		7 242	5 599	2 609	2 990	1 643	543	1 100
	Văn phòng Sở	5 662	63		5 599	5 599	2 609	2 990			
	Trung tâm xúc tiến đối ngoại	1 655	12		1 643				1 643	543	1 100
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	190 896	1 243	631	189 022	46 936	41 417	5 519	142 086	21 201	120 885
-	Văn phòng Sở	54 528	118	198	54 212	6 956	5 335	1 621	47 256		47 256
	<i>Trong đó KP chi từ nguồn thu tiền BV, PT đất trồng lúa theo ND 62/2019/ND-CP : 41.558 trđ)</i>										

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=5+8+11$	$5=6+7$	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10$	<i>9</i>	<i>10</i>
-	Chi cục Kiểm lâm	34 055	482		33 573	26 436	24 378	2 058	7 137	1 450	5 687
-	Chi cục Phát triển nông thôn	12 127	50		12 077	2 564	2 222	342	9 513		9 513
-	Chi cục Trồng trọt và BVTV	4 738	63	60	4 615	2 670	2 378	292	1 945	609	1 336
-	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và TS	21 623	101	360	21 162	3 142	2 637	505	18 020	1 554	16 466
-	Chi cục Thủy lợi	13 122	83		13 039	2 035	1 804	231	11 004	1 970	9 034
-	Chi cục QLCL NLS và thủy sản	9 511	74	13	9 424	2 355	1 944	411	7 069	1 350	5 719
-	Văn phòng điều phối CTXD NTM	5 133	35		5 098	778	719	59	4 320	924	3 396
-	BQL rừng đặc dụng, phòng hộ	9 204	65		9 139				9 139	3 930	5 209
-	Trung tâm Nước SH và VSMTNT	8 317	50		8 267				8 267	2 424	5 843
-	TT Giống cây trồng VN và TS	7 604	45		7 559				7 559	2 796	4 763
-	Trung tâm Khuyến nông	10 934	77		10 857				10 857	4 194	6 663
6	Sở Kế hoạch và đầu tư	12 528	159	25	12 344	10 327	6 142	4 185	2 017	1 267	750
-	Văn phòng sở	10 469	132	10	10 327	10 327	6 142	4 185			
-	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2 059	27	15	2 017				2 017	1 267	750
7	Sở Tư pháp	16 036	132	292	15 612	8 834	3 456	5 378	6 778	2 682	4 096

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=5+8+11$	$5=6+7$	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10$	<i>9</i>	<i>10</i>
-	Văn phòng	10 849	75	162	10 612	8 834	3 456	5 378	1 778		1 778
-	TT trợ giúp PL	3 621	27		3 594				3 594	1 334	2 260
-	TT Dịch vụ đấu giá TS	981	18	80	883				883	825	58
-	Phòng công chứng số 2	585	12	50	523				523	523	
8	Sở Công Thương	21 528	201	222	21 105	9 431	6 490	2 941	11 674	3 029	8 645
-	Văn phòng Sở	9 743	144	168	9 431	9 431	6 490	2 941			
-	Trung tâm Khuyến Công	6 088	36	38	6 014				6 014	1 892	4 122
-	Trung tâm Xúc Tiến TM	5 697	21	16	5 660				5 660	1 137	4 523
9	Sở Khoa học và CN	40 096	145	154	39 797	5 107	4 747	360	34 690		34 690
-	Văn phòng sở	11 736	105	34	11 597	5 107	4 747	360	6 490		6 490
-	Quỹ Phát triển KH&CN	26 200			26 200				26 200		26 200
-	Trung tâm Phát triển KH và CN	2 160	40	120	2 000				2 000		2 000
10	Sở Tài chính	12 363	177		12 186	11 240	8 498	2 742	946		946
	<i>Trong đó SN Đào tạo: 200 trđ</i>										
11	Sở Xây dựng	7 633	123	467	7 043	7 043	5 611	1 432			

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=5+8+11$	$5=6+7$	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10$	<i>9</i>	<i>10</i>
12	Sở Giao thông vận tải	106 128	168	1 558	104 402	5 270	3 810	1 460	99 132	3 492	95 640
-	Văn phòng sở	101 166	96	1 500	99 570	5 270	3 810	1 460	94 300		94 300
-	Trường trung cấp nghề GTVT	1 865	32	58	1 775				1 775	1 717	58
-	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	200			200				200		200
-	Trạm Kiểm soát tải trọng xe	2 897	40		2 857				2 857	1 775	1 082
13	Thanh tra sở Giao thông vận tải	5 420	67		5 353	5 353	3 532	1 821			
14	Sở Giáo dục và đào tạo	506 467	3 828	6 042	496 597	8 340	7 788	552	488 257	296 076	192 181
<u>14.1</u>	<u>Quản lý nhà nước</u>		-	-						-	-
-	Văn phòng sở	8 496	156		8 340	8 340	7 788	552			
<u>14.2</u>	<u>Sự nghiệp giáo dục và ĐT</u>	497 971	3 672	6 042	488 257				488 257	296 076	192 181
-	Văn phòng sở	90 321	607		89 714				89 714		89 714
-	Trường THPT Chu Văn An	10 693	87	265	10 341				10 341	8 476	1 865
-	Trường THPT Dương Tự Minh	9 209	74	201	8 934				8 934	7 328	1 606
-	Trường THPT Lương Ngọc Quyến	16 853	151	517	16 185				16 185	14 834	1 351
-	Trường THPT Ngô Quyền	12 312	112	288	11 912				11 912	10 921	991

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=5+8+11$	$5=6+7$	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10$	<i>9</i>	<i>10</i>
-	Trường THPT Gang Thép	13 815	111	349	13 355				13 355	10 798	2 557
-	Trường THPT Sông Công	12 961	103	341	12 517				12 517	10 095	2 422
-	Trường THPT Lê Hồng Phong	17 602	140	445	17 017				17 017	12 746	4 271
-	Trường THPT Phở Yên	8 677	91	162	8 425				8 425	8 235	190
-	Trường THPT Bắc Sơn	10 549	76	283	10 190				10 190	6 973	3 217
-	Trường THPT Phú Bình	15 561	116	256	15 189				15 189	10 595	4 594
-	Trường THPT Lương Phú	10 573	91	196	10 286				10 286	8 267	2 019
-	Trường THPT Diêm Thủy	10 126	106	206	9 814				9 814	9 583	231
-	Trường THPT Đồng Hỷ	19 825	148	434	19 243				19 243	14 551	4 692
-	Trường THPT Trại Cau	8 582	62	77	8 442				8 442	6 182	2 260
-	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	6 488	58	62	6 368				6 368	5 493	875
-	Trường THPT Trần Phú	8 564	53	33	8 479				8 479	5 656	2 823
-	Trường THPT Võ Nhai	10 560	78	67	10 415				10 415	6 698	3 717
-	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	9 577	64	89	9 424				9 424	5 505	3 919
-	Trường THPT Khánh Hoà	12 882	100	96	12 687				12 687	9 838	2 849

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=5+8+11$	$5=6+7$	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10$	<i>9</i>	<i>10</i>
-	Trường THPT Phú Lương	20 067	140	318	19 609				19 609	13 319	6 290
-	Trường THPT Yên Ninh	6 408	54	49	6 305				6 305	4 609	1 696
-	Trường THPT Đại Từ	17 744	140	303	17 301				17 301	13 263	4 038
-	Trường THPT Nguyễn Huệ	22 803	136	169	22 498				22 498	17 738	4 760
-	Trường THPT Lưu Nhân Chú	9 757	90	98	9 569				9 569	8 458	1 111
-	Trường THPT Định Hoá	17 947	138	245	17 564				17 564	12 008	5 556
-	Trung tâm GD thường xuyên tỉnh	11 314	62		11 252				11 252	6 121	5 131
-	Trường THPT Chuyên	26 356	206	272	25 879				25 879	20 905	4 974
-	Trường Phổ thông DTNT TN	22 533	91		22 442				22 442	9 098	13 344
-	Trường THPT Bình Yên	9 622	80	74	9 468				9 468	7 275	2 193
-	TT hỗ trợ PTGD hòa nhập trẻ KT	11 810	59		11 751				11 751	6 041	5 710
-	Trường THPT Lý Nam Đế	5 881	50	148	5 682				5 682	4 467	1 215
15	Sở Y tế	374 700	2 809	9 147	362 744	8 548	7 275	1 273	354 196	212 138	142 058
15,1	Quản lý nhà nước	11 554	166	492	10 896	8 548	7 275	1 273	2 348		2 348
-	Văn phòng Sở	7 487	99	492	6 896	5 378	4 368	1 010	1 518		1 518

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+8+11</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
-	Chi cục An toàn VSTP	2 049	27		2 022	1 392	1 237	155	630		630
-	Chi cục Dân số và KHHGD	2 018	40		1 978	1 778	1 670	108	200		200
15,2	Sự nghiệp y tế	363 146	2 643	8 655	351 848				351 848	212 138	139 710
-	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	6 619	29		6 590				6 590	1 820	4 770
+	<i>Khu Đ.trị bệnh nhân phong</i>	<i>3 649</i>	<i>29</i>		<i>3 620</i>				<i>3 620</i>	<i>1 820</i>	<i>1 800</i>
+	<i>Bệnh viện</i>	<i>2 970</i>			<i>2 970</i>				<i>2 970</i>		<i>2 970</i>
-	Bệnh viện Tâm Thần	18 062	171	339	17 552				17 552	13 144	4 408
-	Bệnh viện A	9 912			9 912				9 912		9 912
-	Bệnh viện C	8 500			8 500				8 500		8 500
-	Bệnh viện Gang Thép	7 070			7 070				7 070		7 070
-	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	8 539	24		8 515				8 515	1 855	6 660
+	<i>Khám bệnh</i>	<i>6 690</i>			<i>6 690</i>				<i>6 690</i>	<i>340</i>	<i>6 350</i>
+	<i>Chỉ đạo tuyến</i>	<i>1 849</i>	<i>24</i>		<i>1 825</i>				<i>1 825</i>	<i>1 515</i>	<i>310</i>
-	Bệnh viện Y học cổ truyền	6 150			6 150				6 150		6 150
-	Bệnh viện Mắt	5 632	9		5 623				5 623	673	4 950

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=5+8+11$	$5=6+7$	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10$	<i>9</i>	<i>10</i>
+	Khám bệnh	5 026			5 026				5 026	126	4 900
+	Chỉ đạo tuyển	606	9		597				597	547	50
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng	7 800			7 800				7 800	150	7 650
-	Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ	2 570			2 570				2 570		2 570
-	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hoá	3 770			3 770				3 770		3 770
-	Trung tâm y tế Sông Công	12 695	135	401	12 159				12 159	9 388	2 771
+	Khám bệnh	316			316				316	216	100
+	Phòng bệnh	3 902	40		3 862				3 862	2 391	1 471
+	Y tế xã	7 964	87	401	7 476				7 476	6 276	1 200
+	Dân số	513	8		505				505	505	
-	Trung tâm y tế TP Thái Nguyên	31 480	351	445	30 684				30 684	26 835	3 849
+	Khám bệnh	609			609				609	459	150
+	Phòng bệnh	9 170	85		9 085				9 085	5 386	3 699
+	Y tế xã	21 022	256	445	20 321				20 321	20 321	
+	Dân số	679	10		669				669	669	

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+8+11	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Trung tâm y tế thị xã Phố Yên	26 035	204	1 982	23 849				23 849	14 825	9 024
+	Khám bệnh	2 588			2 588				2 588	338	2 250
+	Phòng bệnh	6 425	54	24	6 347				6 347	3 973	2 374
+	Y tế xã	16 540	142	1 958	14 440				14 440	10 040	4 400
+	Dân số	482	8		474				474	474	
-	Trung tâm y tế huyện Đông Hỷ	25 114	184	356	24 574				24 574	18 230	6 344
+	Khám bệnh	1 992			1 992				1 992	1 248	744
+	Phòng bệnh	6 149	59		6 090				6 090	4 590	1 500
+	Y tế xã	16 349	117	356	15 876				15 876	11 776	4 100
+	Dân số	624	8		616				616	616	
-	Trung tâm y tế huyện Phú Lương	29 924	180	511	29 233				29 233	16 514	12 719
+	Khám bệnh	8 261			8 261				8 261	311	7 950
+	Phòng bệnh	5 982	48		5 934				5 934	4 065	1 869
+	Y tế xã	15 200	124	511	14 565				14 565	11 665	2 900
+	Dân số	481	8		473				473	473	

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=5+8+11$	$5=6+7$	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10$	<i>9</i>	<i>10</i>
+	Trung tâm y tế huyện Võ Nhai	25 183	184	623	24 376				24 376	17 844	6 532
+	Khám bệnh	3 547			3 547				3 547	297	3 250
+	Phòng bệnh	4 589	50		4 539				4 539	3 057	1 482
+	Y tế xã	16 478	126	623	15 729				15 729	13 929	1 800
+	Dân số	569	8		561				561	561	
+	Trung tâm y tế huyện Phú Bình	23 614	213	1 166	22 235				22 235	16 470	5 765
+	Phòng bệnh	5 654	54	9	5 591				5 591	3 326	2 265
+	Y tế xã	17 450	150	1 157	16 143				16 143	12 643	3 500
+	Dân số	510	9		501				501	501	
-	Trung tâm y tế huyện Đại Từ	31 677	322	1 346	30 009				30 009	25 010	4 999
+	Phòng bệnh	6 727	60	11	6 656				6 656	4 057	2 599
+	Y tế xã	24 520	254	1 335	22 931				22 931	20 531	2 400
+	Dân số	430	8		422				422	422	
-	Trung tâm y tế huyện Định Hoá	28 328	257	534	27 537				27 537	22 788	4 749
+	Phòng bệnh	5 599	58		5 541				5 541	3 792	1 749

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=5+8+11$	$5=6+7$	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10$	<i>9</i>	<i>10</i>
+	Y tế xã	22 160	190	534	21 436				21 436	18 436	3 000
+	Dân số	569	9		560				560	560	
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	29 559	259	520	28 780				28 780	19 167	9 613
-	Trung tâm Pháp y	2 292	30	40	2 222				2 222	2 022	200
-	Trung tâm Giám định y khoa	2 167	31	361	1 775				1 775	1 775	
-	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, MP	10 454	60	31	10 363				10 363	3 628	6 735
16	Sở Lao động -Thương binh và xã hội	130 318	661		129 657	9 896	7 832	2 064	119 761	36 019	83 742
<i>16,1</i>	<i>Quản lý nhà nước</i>	<i>10 061</i>	<i>165</i>		<i>9 896</i>	<i>9 896</i>	<i>7 832</i>	<i>2 064</i>			
-	Văn phòng sở	8 849	141		8 708	8 708	6 694	2 014			
-	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	1 212	24		1 188	1 188	1 138	50			
<i>16,2</i>	<i>Sự nghiệp</i>	<i>120 257</i>	<i>496</i>		<i>119 761</i>				<i>119 761</i>	<i>36 019</i>	<i>83 742</i>
-	Sự nghiệp kinh tế	3 494	36		3 458				3 458	1 958	1 500
+	Trung tâm Dịch vụ việc làm	3 494	36		3 458				3 458	1 958	1 500
-	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	36 133	133		36 000				36 000	9 364	26 636
+	Trường Trung cấp dân tộc nội trú	19 134	102		19 032				19 032	7 684	11 348

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+8+11</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
+	Trung tâm Dạy Nghề	6 410	30		6 380				6 380	1 680	4 700
+	Trung tâm Dịch vụ việc làm	150			150				150		150
+	Văn phòng sở	10 438			10 438				10 438		10 438
-	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	76 181	328		75 853				75 853	24 697	51 156
+	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội	9 965	76		9 889				9 889	5 553	4 336
+	Trung tâm điều dưỡng Người có công	3 390	44		3 346				3 346	2 402	944
+	Trung tâm ĐD&PHCN tâm thần kinh	17 837	90		17 747				17 747	7 727	10 020
+	Cơ sở Tư vấn và Điều trị cai nghiện ma túy	18 514	86		18 428				18 428	6 888	11 540
+	Cơ sở Tư vấn và Điều trị cai nghiện tự nguyện	3 179	32		3 147				3 147	2 127	1 020
+	Văn phòng sở	21 846			21 846				21 846		21 846
+	Chi cục Phòng chống tệ nạn XH	1 450			1 450				1 450		1 450
-	Sự nghiệp y tế	4 450			4 450				4 450		4 450
+	Văn phòng sở	4 300			4 300				4 300		4 300
+	Bệnh viện Chỉnh hình &PHCN	150			150				150		150
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	146 003	614	98	145 291	8 315	6 533	1 782	136 976	27 269	109 707

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+8+11</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
17,1	Quản lý nhà nước: Văn phòng sở	8 487	138	34	8 315	8 315	6 533	1 782			
17,2	SN Giáo dục, ĐT: Trường Năng khiếu TDTT	19 449	52		19 397				19 397	3 407	15 990
17,3	Sự nghiệp Văn hoá và Du lịch	82 081	349	40	81 692				81 692	20 190	61 502
-	Văn phòng sở	39 477			39 477				39 477		39 477
-	Trung tâm PH phim và chiếu bóng	2 592	19		2 573				2 573	1 124	1 449
-	TT Văn hoá - Nghệ thuật tỉnh	16 767	155		16 612				16 612	8 884	7 728
-	Thư viện tỉnh	4 536	36	6	4 494				4 494	1 878	2 616
-	Bảo tàng tỉnh	4 886	46		4 840				4 840	2 194	2 646
-	TT thông tin xúc tiến du lịch	3 701	29		3 672				3 672	1 345	2 327
-	Ban Quản lý DTLS ATK Định Hóa	10 122	64	34	10 024				10 024	4 765	5 259
17,4	Sự nghiệp thể thao	35 986	75	24	35 887				35 887	3 672	32 215
-	Văn phòng sở	2 615			2 615				2 615		2 615
-	TT dịch vụ thi đấu thể thao	3 549	21	24	3 504				3 504	1 004	2 500
-	TT thể dục thể thao tỉnh	29 822	54		29 768				29 768	2 668	27 100
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	67 044	244	823	65 977	10 278	8 655	1 623	55 699	21 798	33 901

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=5+8+11$	$5=6+7$	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10$	<i>9</i>	<i>10</i>
-	Văn phòng Sở	34 731	153	569	34 009	8 481	7 106	1 375	25 528		25 528
-	Chi cục Bảo vệ Môi trường	4 145	46	252	3 847	1 797	1 549	248	2 050		2 050
-	Văn phòng đăng ký đất đai	13 123			13 123				13 123	11 523	1 600
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất	875	16		859				859	859	
-	Trung tâm CNTT TN và MT	3 870	29	2	3 839				3 839	1 416	2 423
-	Quỹ Bảo vệ môi trường	600			600				600		600
-	Trung tâm Quan trắc, Tài nguyên và Môi trường	5 700			5 700				5 700	4 000	1 700
-	Trung tâm kỹ thuật TNMT	4 000			4 000				4 000	4 000	
19	Sở Thông tin và TT	35 041	123		34 918	5 597	4 075	1 522	29 321	1 726	27 595
-	Văn phòng Sở	28 294	87		28 207	5 597	4 075	1 522	22 610		22 610
	<i>Tr. Đó: Sự nghiệp đào tạo</i>	<i>300</i>			<i>300</i>				<i>300</i>		<i>300</i>
-	Trung tâm Công nghệ TT và TT	6 747	36		6 711				6 711	1 726	4 985
	<i>Tr. Đó: Sự nghiệp đào tạo</i>	<i>565</i>			<i>565</i>				<i>565</i>		<i>565</i>
20	Sở Nội vụ	55 270	240		55 030	30 838	9 444	21 394	24 192	1 422	22 770
-	Văn phòng sở Nội vụ	25 414	96		25 318	11 771	5 015	6 756	13 547		13 547

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=5+8+11$	$5=6+7$	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10$	<i>9</i>	<i>10</i>
	<i>Tr. đó: Sự nghiệp Đào tạo+ cử tuyển</i>	4 235			4 235				4 235		4 235
-	Ban Thi đua khen thưởng	15 067	40		15 027	15 027	1 542	13 485			
-	Ban Tôn giáo	2 107	31		2 076	2 076	1 216	860			
-	Chi cục Văn thư lưu trữ	12 682	73		12 609	1 964	1 671	293	10 645	1 422	9 223
20	Thanh tra tỉnh	9 220	121		9 099	9 099	6 793	2 306			
22	Ban Dân tộc	10 080	53		10 027	10 027	2 525	7 502			
23	Ban QL các khu công nghiệp	30 002	137		29 865	6 989	4 622	2 367	22 876	922	21 954
-	Văn phòng Ban	7 106	117		6 989	6 989	4 622	2 367			
	<i>Tr. đó: Sự nghiệp đào tạo</i>										
-	Ban QL các dự án ĐTXD	21 571			21 571				21 571		21 571
-	Trung tâm dạy nghề các khu CNTN	1 325	20		1 305				1 305	922	383
24	VP Ban ATGT tỉnh	3 334	7		3 327	357	290	67	2 970		2 970
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	82 898	454		82 444	34 888	17 354	17 534	47 556	5 494	42 062
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	9 923	72		9 851	9 511	4 045	5 466	340		340
2	Tinh đoàn thanh niên	8 552	80		8 472	8 472	3 582	4 890			

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=5+8+11$	$5=6+7$	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10$	<i>9</i>	<i>10</i>
3	Hội liên hiệp phụ nữ	8 900	88		8 812	8 812	4 427	4 385			
4	Hội Nông dân tỉnh	5 966	73		5 893	5 893	3 550	2 343			
5	Hội Cựu chiến binh	2 236	36		2 200	2 200	1 750	450			
6	Liên minh các hợp tác xã	6 391	30		6 361				6 361	1 533	4 828
-	Văn phòng Liên minh Hợp tác xã	5 958	23		5 935				5 935	1 257	4 678
	Trong đó SN đào tạo:	1 950			1 950				1 950		1 950
-	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	433	7		426				426	276	150
7	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	1 646	7		1 639				1 639		1 639
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	320			320				320		320
9	Hội Văn học nghệ thuật	6 691	15		6 676				6 676	1 135	5 541
10	Hội nhà báo	2 076	13		2 063				2 063	683	1 380
11	Hội Luật gia	169			169				169		169
12	Hội Chữ thập đỏ	3 485	16		3 469				3 469	957	2 512
13	Hội Người cao tuổi	350			350				350		350
14	Hội người mù	485			485				485		485

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+8+11</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
15	Hội Đông y	1 634	24		1 610				1 610	1 186	424
16	Hội Nạn nhân chất độc da cam	385			385				385		385
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	582			582				582		582
18	Hội Bảo trợ người TT & TE	354			354				354		354
19	Hội Khuyến học	280			280				280		280
20	Hội Hữu nghị Việt Lào	730			730				730		730
21	Hội Làm vườn	388			388				388		388
22	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	265			265				265		265
23	Hiệp hội làng nghề	750			750				750		750
24	Ủy ban đoàn kết công giáo	340			340				340		340
25	Hỗ trợ các hội, trích kết quả TT và hỗ trợ một số nhiệm vụ khác	20 000			20 000				20 000		20 000
III	ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH ỦY	164 228	583	200	163 445	123 157	32 213	90 944	40 288	15 693	24 595
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	117 587	434		117 153	117 153	29 538	87 615			
2	Báo Thái nguyên	19 176	61	200	18 915				18 915	14 143	4 772

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
A	B	$1=2+3+4$	2	3	$4=5+8+11$	$5=6+7$	6	7	$8=9+10$	9	10
11	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	2 082			2 082				2 082		2 082
12	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	65 000			65 000				65 000		65 000
	<i>Trong đó SN đào tạo: 13,500trđ</i>										
13	Trung tâm BTXH Hùng Hà Nguyệt	100			100				100		100
14	Tiểu ban QLQH dự án Sông Cầu	150			150				150		150
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần đăng kiểm Bắc Kan tại tỉnh Thái Nguyên	160			160				160		160
16	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 20-07D thuộc Công ty Cổ phần hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên	310			310				310		310
17	Công ty Cổ phần đăng kiểm xe cơ giới (Trung tâm 20-05D)	407			407				407		407
18	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 20-03D thuộc Công ty Cổ phần quốc tế Thái Việt	670			670				670		670
19	Công ty Cổ phần vận tải Thái Nguyên (Trung tâm 20-06D)	639			639				639		639
20	Hỗ trợ 1 số đơn vị khác	48 180			48 180				48 180		48 180
	- Đối ứng dự án	40 000			40 000				40 000		40 000

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+8+11</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	- Mở rộng mẫu điều tra thống kê (Cục thống kê)	900			900				900		900
	- Viện Kiểm sát ND tỉnh	200			200				200		200
	- Tòa án tỉnh	200			200				200		200
	- Cục Thi hành án tỉnh	200			200				200		200
	- Liên đoàn Lao động tỉnh	200			200				200		200
	- Công đoàn Viên chức tỉnh	180			180				180		180
	- Công ty TNHH MTV xố số kiến thiết (kinh phí chống số đề)	300			300				300		300
	- Công ty TNHH MTV thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên	6 000			6 000				6 000		6 000
21	Kinh phí trợ cước trợ giá	30 000			30 000				30 000		30 000
22	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	109 595			109 595				109 595		109 595
-	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên	104 779			104 779				104 779		104 779
-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương	4 816			4 816				4 816		4 816

STT	Đơn vị	TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	TRỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	TRỪ TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CCTL	SỐ ĐƯỢC CẤP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	Dự toán 2021					
						Quản lý nhà nước			Sự nghiệp		
						Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Thường xuyên	Không Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+8+11</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
23	Kinh phí chương trình, đề án, dự án của tỉnh	50 000			50 000				50 000		50 000
24	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp người trồng lúa từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo NĐ 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ	43 014			43 014				43 014		43 014
25	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách ngành giáo dục	30 000			30 000				30 000		30 000
26	Kinh phí mua sắm trang thiết bị nhà đa chức năng của UBND tỉnh	30 000			30 000	30 000		30 000			
27	Kinh phí bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	60 000			60 000	60 000		60 000			
28	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐND	60 000			60 000	30 000		30 000	30 000		30 000
V	BẢO HIỂM Y TẾ	372 973			372 973				372 973		372 973

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ và hoạt động thường xuyên: Định mức chi khác QLNN và sự nghiệp thực hiện theo Nghị Quyết 39/2016/NQ-HĐND và theo biên chế được giao năm 2020;
- Một số khoản chi trong năm khi thực hiện điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị trực thuộc, điều chỉnh kinh phí tự chủ sang không tự chủ, từ thường xuyên sang không thường xuyên (hoặc ngược lại), được thực hiện theo đúng quy định của Điều 53- Luật NSNN: giao cho đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh cho các

đơn vị trực thuộc trong phạm vi tổng mức và chi tiết từng lĩnh vực chi. Sau khi thực hiện điều chỉnh dự toán, đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện.

- Sở Nông nghiệp PTNT: Đã bố trí kinh phí thực hiện phương án SXNN 2021 cho các đơn vị thuộc Sở; Kinh phí triển khai, thực hiện Đề án Mỗi xã 1 sản phẩm tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019 - 2025, Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP đạt chứng nhận năm 2021 theo NQ 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019.

- Sở Kế hoạch và đầu tư đã bao gồm Đề án xây dựng và triển khai bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; kinh phí thẩm định chủ trương đầu tư các chương trình đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025.

- Sở Giáo dục và đào tạo: Đã bố trí kinh phí thực hiện chế độ chính sách của giáo viên và học sinh các đơn vị thuộc Sở quản lý; Hỗ trợ hoạt động khoán giảng dạy, hỗ trợ dịch covid, kinh phí đổi mới sách GK lớp 2; KP biên soạn, thẩm định TL ĐP lớp 2, 6,7 và 10; Tập huấn các Modul cho GV; thi THPT Quốc gia; kinh phí trang bị các thiết bị tối thiểu chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 2 và lớp 6; đổi ứng chương trình mục tiêu giáo dục miền núi; kinh phí sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp học, khắc phục nhà vệ sinh còn thiếu, xuống cấp, quá tải tại các cơ sở GD, hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các trường học: 30 triệu đồng/trường học.

- Sở Y tế đã bao gồm kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo, khám sức khỏe cho người cao tuổi 2 lần/ năm; nguồn vốn khấu hao tài sản cố định chưa kết cấu vào giá dịch vụ Khám chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị toàn ngành.

- Sở Văn hóa TT và DL đã bao gồm KP SX phim truyện về Đại đội TN xung phong 915; chế độ cho VĐV, huấn luyện viên, học sinh tăng theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP

- Sở Giao thông vận tải: Đã bao gồm kinh phí quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường tỉnh; sửa chữa, bảo trì, đảm bảo giao thông các tuyến đường.

- Sở Lao động TBXH: Đã bao gồm kinh phí mai táng phí cho CCB và dân công hỏa tuyến; chế độ cho người cai nghiện tự nguyện, chế độ chính sách của các đối tượng cai nghiện, đối tượng bảo trợ XH, đối tượng tâm thần; Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi...

- Sở Nội vụ đã bao gồm thực hiện chương trình CCHC của tỉnh, thuê kho TT lưu trữ, dự án chỉnh lý tài liệu...

- Trường Cao đẳng sư phạm: Đã bao gồm kinh phí cho bộ máy của Trường mầm non.

- Công an tỉnh đã bao gồm kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị trụ sở mới (20 tỷ đồng), kinh phí thực hiện đề án phòng cháy chữa cháy, trang phục Công an xã.

- Trường Cao đẳng y tế kinh phí tự chủ tính 6 tháng đầu năm theo Đề án tự chủ.

- Sở Khoa học và Công nghệ đã bao gồm kinh phí chương trình hợp tác với Đại học Thái Nguyên.

- Sở Tài nguyên và Môi trường bao gồm kinh phí thu hồi tạm ứng 2.001.919.872 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 12.2

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP, TX	Trong đó				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi chuyển nguồn CCTL	Chi XDCSHT từ nguồn thu tiền SDD	Chi SN GD - ĐT	Dự phòng NS	
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	4 268 440	4 037 180	222 195	56 000	3 676 506	2 819 720	856 786	7 991 881	135 485	2 248 300	2 836 449	111 464	130.395
1	TP Thái Nguyên	2 341 600	2 238 100	151 838	12 500	178 530	93 925	84 605	2 580 968	120 237	1 370 500	503 361	30 500	32.725
2	TP Sông Công	249 200	238 400	25 952		166 762	128 100	38 662	431 114	11 808	74 000	149 307	7 550	12.563
3	Thị xã Phổ Yên	1 051 700	980 200	44 405	4 000	347 335	288 902	58 433	1 375 940	3 440	673 000	317 998	16 378	14.930
4	Huyện Định Hoá	54 810	50 920			566 610	450 412	116 198	617 530		5 400	326 857	10 140	11.900
5	Huyện Đại Từ	229 220	220 840		11 000	638 700	489 742	148 958	870 540		57 000	384 374	11 551	13.050
6	Huyện Phú Lương	72 300	66 570		2 600	407 603	299 127	108 476	476 773		7 200	255 864	7 815	9.857
7	Huyện Phú Bình	123 360	107 000			490 902	389 477	101 425	597 902		36 000	309 476	9 770	12.670

TT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP, TX	Trong đó				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi chuyển nguồn CCTL	Chi XDCSHT từ nguồn thu tiền SDD	Chi SN GD - ĐT	Dự phòng NS	
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
8	Huyện Võ Nhai	48 570	45 870		7 000	481 524	365 252	116 272	534 394		7 200	318 519	8 245	11.290
9	Huyện Đồng Hỷ	97 680	89 280		18 900	398 540	314 783	83 757	506 720		18 000	270 692	9 515	11.410

Ghi chú: - Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo đã bao gồm kinh phí hỗ trợ đối với các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh năm 2021 sau khi đã dự kiến số bù trừ kinh phí giảm do giảm biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản điều tiết theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.
- Nguồn cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang năm 2021 là số tạm tính.
- Kinh phí chi thường xuyên giảm do thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW, các địa phương chủ động 50% dành nguồn cải cách tiền lương, 50% còn lại bổ sung thực hiện các chế độ phụ cấp tăng thêm của cán bộ không chuyên trách cấp xã, xóm (tổ dân phố) theo nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 HĐND tỉnh.
- Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã: 20 triệu đồng/xã (phường, thị trấn)/năm.
- Đã bao gồm hỗ trợ chi khác cho cấp xã: 20 triệu đồng/xã (phường, thị trấn)/năm.
- Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các trường học: 30 triệu đồng/ trường học.
- Giao UBND tỉnh giao số 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2021.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: Các địa phương sử dụng để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011.

PHỤ LỤC SỐ 12
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	1 279 536	1 179 467	100 069
I	Hỗ trợ vốn đầu tư	1 179 467	1 179 467	
1	Vốn ngoài nước	593 915	593 915	
2	Vốn đầu tư ngành, lĩnh vực	585 552	585 552	
II	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	100 069		100 069
1	Vốn ngoài nước	6 100		6 100
2	Vốn trong nước	93 969		93 969
2.1	<i>Hỗ trợ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam</i>	247		247
2.2	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i>	34 707		34 707
2.3	<i>Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ cho quỹ bảo trì đường bộ địa phương</i>	46 135		46 135
2.4	<i>Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng</i>	12 880		12 880

PHỤ LỤC 13

KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2 393 608	
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	404 600	
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ		
I	Tổng dư nợ đầu năm	262 915	
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>11%</i>	
1	Vay trong nước	0	
-	Vay Ngân hàng đầu tư phát triển		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	262.915	
II	Tổng mức vay trong năm	404 600	
III	Trả nợ gốc vay trong năm	7 543	
1	Theo nguồn vốn vay	7 543	
-	Vay trong nước	0	
+	Vay NHPT		
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	7 543	
+	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (đơn vị trả: Thành phố Thái Nguyên)	7 543	
2	Theo nguồn trả nợ	7 543	
-	Bội thu ngân sách địa phương	7 543	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	659 972	
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>28%</i>	

Ghi chú: Không bao gồm Dự án Năng lượng nông thôn 2 (RE II)

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Trong đó:			
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
TỔNG SỐ			4.931.513	1.243.419	585.552	57.052	0		
I	THỰC HIỆN DỰ ÁN		4.931.513	1.243.419	424.117	57.052	0		
1	Hồ Vân Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2981 ngày 30/10/2015; 3143 ngày 13/10/2017; 4405 ngày 31/12/2019; NQ số 55/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	123.100,0	77.424,0	29.916,0			BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
2	Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc: Hạng mục Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận,	2985 ngày 30/10/2015; 3466 ngày 07/11/2017; 3467 ngày 30/10/2020	109.999	90.132	27.887			Chi cục Phát triển nông thôn	
3	Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng vườn cây Bác Hồ tại ATK và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên GD 2016-2020	2988 ngày 30/10/2015; 3224 ngày 23/10/2017; 3229 ngày 16/10/2019; 3816 ngày 25/11/2019	127.999	49.451	1.272			Chi cục Kiểm Lâm	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
4	Hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất, phát triển, bảo vệ, phòng chống cháy rừng tỉnh Thái Nguyên (GD I)	2238 ngày 01/9/2016; 3225 ngày 23/10/2017; 3330 ngày 16/10/2019	75.018	9.229	5.324			Chi cục Kiểm Lâm	
5	Đường nối từ QL3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình I (đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8m)	1536 ngày 15/7/2014	327.150		57.052	57.052		BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	
6	Đường giao thông liên xã Tràng Xá - Phương Giao huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	2989 ngày 30/10/2015; 3476 ngày 08/11/2017	170.000		31.791			UBND huyện Võ Nhai	
7	Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công	413 ngày 29/2/2016; 3480 ngày 08/11/2018	150.000		24.250			UBND thành phố Sông Công	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
8	Đường Giang Tiên-Phú Đô-Núi Phán huyện Phú Lương	2991 ngày 30/10/2015; 3477 ngày 08/11/2017	90.719		12.946			UBND huyện Phú Lương	
9	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà	2992 ngày 30/10/2015; 3479 ngày 08/11/2017	170.000		5.849			BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	
10	Nâng cấp đường Hóa Thượng - Hòa Bình (Nâng cấp thành ĐT 273)	3295 ngày 27/10/2017	125.371		24.919			BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	
11	Đường Na Giang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chân đi Cao Biền xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2990 ngày 30/10/2015; 3492 ngày 09/11/2017	102.764	73.480	14.590			UBND huyện Võ Nhai	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
12	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ KM31 (Quốc lộ 3) đến Khu di tích lịch sử QGĐB ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	77/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; 3050 ngày 30/9/2020	465.000	341.000	29.576			BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	Trong đó 29,576 tỷ vốn 2016-2020 chuyển sang
13	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên		1.693.576	205.086	13.891	0		UBND thành phố Thái Nguyên	
a	<i>Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên - Giai đoạn I</i>	3291 ngày 26/11/15	432.679	82.145	0	0			
b	<i>Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên - Giai đoạn II</i>	2966a ngày 30/10/2015	1.260.897	122.941	13.891	0			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
14	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía nam thành phố Thái Nguyên	1227 ngày 27/5/2015	438.544	93.027	30.000	0	0	Công ty TNHH MTV thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lý Nam Đế xã Tiên Phong - huyện Phổ Yên - tỉnh Thái Nguyên	2974a ngày 30/10/2015	60.000	48.600	14.755			Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	
16	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	2994 ngày 30/10/2015; 3481 ngày 08/11/2017	65.000	42.902	10.940			Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	
17	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên	2853 ngày 28/10/2016; 3483 ngày 08/11/2017	69.990	23.078	5.885			Trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
18	Hạ tầng ngoài hàng rào KCN Yên Bình. Hạng mục: Đường nối QL3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến KCN Yên Bình (đoạn từ Km3+369 đến Km5+370) và ĐT261	2993 ngày 30/10/2015; 3478 ngày 08/11/2017	144.000	102.489	7.168			BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	
19	Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	2973a ngày 30/10/2015; 3482 ngày 08/11/2017	123.000	87.521	22.581			Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	
20	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên	3579 ngày 31/10/2019	300.283		53.525			Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên	
II	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		0	0	5.000	0	0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
1	Tuyến đường kết nối, liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh phúc				5.000			-Sở Giao thông vận tải (Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi) - BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (triển khai các bước tiếp theo sau khi được duyệt BCNCTKT)	
III	SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỔ				156.435			Thực hiện phân bổ sau khi Quốc hội thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định của Nghị quyết 129/QH14 và Quyết định 2185/QĐ-TTg	

PHỤ LỤC SỐ 15

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN VỐN: VỐN VAY ODA

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2021				Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				
				Trong đó:			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
				Vốn đối ứng							
		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW								
	TỔNG SỐ		5.837.144	1.613.462	556.377	576.511	43.891	0	546.774		
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		5.837.144	1.613.462	556.377	576.511	43.891	0	546.774		
I	Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị		3.943.576	860.170	205.086	372.140	13.891	-	358.249		
	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>										
	<i>Dự án nhóm A</i>										
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên		1.693.576	410.170	205.086	222.140	13.891	-	208.249	UBND Thành phố Thái	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2021				Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định	TMDT			Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Tổng số	Vốn NSTW đối ứng			
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		
	Dự án nhóm B										
3	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên	3074 ngày 22/10/2018; 4037 ngày 16/12/2019	224.043	25.758	0	32.015	0	0	32.015	Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Sở Giáo dục đào tạo; Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021										
	Dự án nhóm B										

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2021				Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định	TMDT			Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Tổng số	Vốn NSTW đối ứng			
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		
4	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thái Nguyên	3250 ngày 31/10/2018	127.575	6.523	-	15.299			15.299	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và nông thôn	
III	Lĩnh vực cấp thoát nước		1.389.033	697.035	351.291	121.155	30.000	-	105.308		
	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>										
	<i>Dự án nhóm B</i>										
5	Dự án Hệ thống Thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên	3025 ngày 11/11/2016; 2303 ngày 11/10/2012	950.489	510.980	258.263				14.153	Công ty TNHH MTV thoát	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2021				Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Số quyết định	TMDT			Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Tổng số	Vốn NSTW đối ứng				Vốn nước ngoài (vốn NSTW)
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			
	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>											
7	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên	930/QĐ-TTg ngày 30/5/2016	152.917	23.976	0	35.903			35.903	Sở Tài nguyên và môi trường		

PHỤ LỤC SỐ 16

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Nhu cầu đầu tư năm 2021			Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					NSTW	NSĐP			
				NSTW	NSĐP	Các nguồn vốn khác							
			5.834.192	2.476.516	3.234.806	122.869	3.606.444	1.497.495	271.382	1.226.113	710.808		
A	DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÂN TỈNH QUẢN LÝ		5.834.192	2.476.516	3.234.806	122.869	3.606.444	1.287.495	271.382	1.016.113	500.808		
I	Dự án hoàn thành quyết toán		852.287	248.385	586.366	17.536	661.480	169.884	59.828	110.056	97.106		
a	Các dự án đã bố trí NSĐP giai đoạn 2016-2020 còn thiếu vốn quyết toán		766.358	248.385	500.437	17.536	602.681	142.754	59.828	82.926	82.926		
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2013-2020	2975a ngày 30/10/2015; 1886 ngày 29/6/2017	109.358	32.177	77.181		92.177	10.181		10.181	10.181	UBND tỉnh Thái Nguyên (BQL DA Năng lượng nông thôn II)	
2	Đường nối từ Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến KCN Yên Bình I, đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km 1+631,8	2073 ngày 19/9/2014	327.150	200.000	127.150		248.270	64.957	59.828	5.129	5.129	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	

3	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tập trung	2967 ngày 30/10/2015; 2845 ngày 15/9/2020	55.692	16.208	39.484		36.782	18.910		18.910	18.910	Sở Thông tin và Truyền thông
4	Trường THPT Chuyên Thái Nguyên	2316 ngày 09/9/2016; 2856 ngày 16/9/2020	237.717		222.717	15.000	190.241	47.476		47.476	47.476	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Xây dựng nhà công vụ và đón khách của Văn phòng Tỉnh ủy	3088 ngày 18/11/2016; 3099 ngày 05/10/2020	36.441		33.905	2.536	35.211	1.230		1.230	1.230	Văn phòng Tỉnh ủy
b	Các dự án được bố trí từ các nguồn vốn khác, còn thiếu vốn quyết toán cần bố trí vốn NSDP năm 2021		85.929	0	85.929	0	58.799	27.130	0	27.130	14.180	
1	Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại vị trí xóm Soi 2, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	2765 ngày 30/8/2019	17.611		17.611		17.499	112		112	112	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT
2	Kè chống bảo vệ bờ sông, bảo vệ khu dân cư tại các vị trí xóm Trai, xóm Múc, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	1516 ngày 06/6/2019	44.554		44.554		21.400	23.154		23.154	10.204	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT
3	Đường cứu hộ cứu nạn trong vùng mưa lũ xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1222 ngày 29/4/2020	23.764		23.764		19.900	3.864		3.864	3.864	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT

II	Thu hồi ứng trước NSDP		437.372	50.000	387.372	0	69.362	169.625	0	169.625	141.042	
1	Nhà đa chức năng UBND tỉnh	3016 ngày 29/9/2017 ; 1288 ngày 15/5/2018	185.000		185.000		69.362	65.000		65.000	58.017	Văn phòng UBND tỉnh
2	Tiểu dự án bồi thường GPMB công trình đường trục nối ĐT 261 đến khu vực đền Gàn, Hồ Núi Cốc, huyện Đại Từ		142.973		142.973			64.600		64.600	43.000	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông
3	Mở rộng, nâng cấp quy mô trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên	3024 ngày 29/9/2017	39.399		39.399			26.500		26.500	26.500	Sở Giáo dục và Đào tạo
4	Sở Chỉ huy A2/Bộ CHQS tỉnh	5304/QĐ-BQP ngày 22/11/2017	70.000	50.000	20.000			13.525		13.525	13.525	Bộ CHQS tỉnh
III	Dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 còn thiếu vốn dự kiến hoàn thành năm 2021		4.192.796	2.178.131	1.919.350	95.313	2.829.140	741.986	211.554	530.432	114.452	
1	Xây mới cống số 1, số 6 đê Chã, cống số 8 đê sông Công	2218 ngày 25/10/2012	29.098	24.388	4.710		28.987	511		511	102,0	Chi cục Thủy lợi
2	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phổ Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	2217 ngày 25/10/2013	147.241	89.641	57.600		127.071	14.410		14.410	2.882,0	Chi cục Thủy lợi
3	Hồ Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đông Hồ	2981 ngày 30/10/2015; 3143 ngày 13/10/2017; 4405 ngày 31/12/2019; NQ số	123.100	77.424,0	45.676		49.419	38.016	29.916	8.100	1.620,0	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT

		55/NQ-HĐND ngày 11/12/2020											
4	Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên. HM: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận	2985 ngày 30/10/2015; 3466 ngày 07/11/2017; 3467 ngày 30/10/2020	109.999	90.132	19.867		67.157	39.660	27.887	11.773	2.355,0	Chi cục Phát triển nông thôn	
5	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đoạn từ KCN Yên Bình đến đường ĐT266 (KCN Diềm Thụy)	2233 ngày 09/10/2014	229.335		229.335		198.761	28.033		28.033	5.607,0	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	
6	Đường Trảng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	2989 ngày 30/10/2015	170.000	121.080	48.920		115.144	49.964	31.791	18.173	3.635,0	UBND huyện Võ Nhai	
7	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán, huyện Phú Lương	2991 ngày 30/10/2015	90.719	64.867	25.852		65.513	22.621	12.946	9.675	1.935,0	UBND huyện Phú Lương	
8	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà, tỉnh Thái Nguyên	2992 ngày 30/10/2015	170.000	121.080	48.920		154.498	15.502	5.849	9.653	1.931,0	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	
9	Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công	413 ngày 29/02/2016	206.313	92.478	37.522	76.313	86.471	39.777	24.250	15.527	3.105,0	UBND thành phố Sông Công	

10	Đường Na Giang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn đi Cao Biền xã Phú Thượng huyện Võ Nhai	2990 ngày 30/10/2015; 3492 ngày 09/11/2017	102.764	73.480	29.284		74.286	25.550	14.590	10.960	2.192,0	UBND huyện Võ Nhai
11	Dự án nâng cấp đường Hóa Thượng - Hòa Bình	3295 ngày 27/10/2017	125.371	90.000	35.371		74.988	46.919	24.919	22.000	4.400,0	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông
12	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên	21- QĐ/TWĐ TN ngày 26/12/2012	72.275	42.501	29.773		58.263	2.000		2.000	400,0	Tỉnh Đoàn Thái Nguyên
13	Đầu tư xây dựng phù điêu tại quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	3093 ngày 27/12/2014; 3297 ngày 27/10/2017	89.794		89.794		74.421	6.394		6.394	1.279,0	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
14	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nổi tuyến bờ Bắc - Nam	2973a ngày 30/10/2015	123.000	87.521	35.479		73.691	43.761	22.581	21.180	4.236,0	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
15	Trường PTDT nội trú THCS Định Hóa	2874 ngày 31/10/2016; 3484 ngày 08/11/2017	63.688	16.208	47.480		39.898	19.050		19.050	3.810,0	Sở Giáo dục và Đào tạo
16	Trường PTDT nội trú THCS Đồng Hỷ	2875 ngày 31/10/2016; 2750 ngày 11/9/2017	35.585		35.585		23.002	9.025		9.025	1.805,0	Sở Giáo dục và Đào tạo
17	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên	2853 ngày 28/10/2016	69.990	45.000	24.990		54.758	15.421	5.885	9.536	1.907,0	Trung tâm Pháp y

18	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên	2994 ngày 30/10/2015	65.000	42.902	17.098	5.000	51.000	12.500	10.940	1.560	312,0	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	
19	Sửa nhà B Văn phòng Tỉnh ủy Thái Nguyên	2945 ngày 01/11/2016	12.000		12.000		8.640	2.160		2.160	432,0	Văn phòng Tỉnh ủy	
20	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Thái Nguyên	2911 ngày 31/10/2016	9.259		9.259		4.978	3.355		3.355	671,0	Thanh tra tỉnh	
21	Nhà làm việc chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản	721 ngày 29/3/2017	8.541		8.541		4.270	745		745	149,0	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	
22	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	285 ngày 09/2/2017 ; 1580 ngày 24/7/2012	89.502	68.161	21.342		85.761	1.607		1.607	321,0	Bộ CHQS tỉnh	
23	Đồn Công an và Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu công nghiệp Yên Bình	604 ngày 28/3/2016	75.786	0	72.786	3.000	55.533	12.974		12.974	2.595,0	Công an tỉnh	
24	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên	391/QĐ-H41-H45 ngày 31/12/2014	245.141	122.571	122.570		221.853	11.031		11.031	2.206,0	Công an tỉnh	
25	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	4071 ngày 28/12/2018	24.998		24.998		15.180	7.318		7.318	1.464,0	Sở Nội vụ	
26	Xây dựng Ban CHQS cấp xã năm 2020	2524 ngày 17/8/2020	14.955		14.955		13.000	1.955		1.955	1.955,0	Bộ CHQS tỉnh	
27	Nhà đa chức năng UBND tỉnh	3016 ngày 29/9/2017 ; 1288 ngày	185.000		185.000		69.362	32.138		32.138	6.428,0	Văn phòng UBND tỉnh	Chưa bao gồm thu

35	Trường trung cấp nghề giao thông vận tải Thái Nguyên	2546-30/10/2010	17.300		17.300		14.758	812,0		812,0	162,0	Trường Trung cấp nghề GTVT
36	Đầu tư xây dựng Đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông - Tây Khu Tổ hợp Yên Bình và cầu vượt Sông Cầu)	2187; 20/7/2017	966.400	760.000	206.400		760.500	200.000		200.000	40.000	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông
37	Mở rộng, nâng quy mô Trường PTDTNT THCS Phú Lương	3023-29/9/2017 ; 3678 - 19/11/2020	23.806		15.806	8.000	15.000	5.000		5.000	1.000	Sở Giáo dục và Đào tạo
IV	Đối ứng các dự án sử dụng vốn vay ODA, dự án PPP							40.000		40.000	10.000	Phân bổ chi tiết sau
V	Lập quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14		65.612	0	65.612	0	900	50.000	0	50.000	28.625	
1	Lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2938 ngày 23/9/2020	65.612		65.612		900	50.000		50.000	28.625	Sở Kế hoạch và Đầu tư
VI	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sang giai đoạn 2021-2025		228.336	0	218.316	10.020	45.562	90.000	0	90.000	31.600	
1	Trường THPT Lý Nam Đế	439 ngày 23/10/2017; 3357 ngày 31/10/2017	49.536		39.516	10.020	16.083	10.000		10.000	500	UBND thị xã Phố Yên
2	Mở rộng, nâng cấp trường PTDT nội trú THCS Nguyễn Bình Khiêm	403a ngày 29/9/2017	28.900		28.900		6.000	15.000		15.000	2.600	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp

3	Trường THPT Đội Cấn, huyện Đại Từ	18/NQ-HĐND ngày 08/12/2018	106.300		106.300		5.979	45.000		45.000	25.000	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp
4	Mở rộng, nâng cấp quy mô trường phổ thông dân tộc nội trú, THCS Đại Từ	3022 ngày 29/9/2017	20.147		20.147		13.500	5.000		5.000	500	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Đền Lục Giáp, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	604 ngày 06/3/2018	23.453		23.453		4.000	15.000		15.000	3.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VII	Chuẩn bị đầu tư các chương trình, dự án giai đoạn 2021-2025		57.790	0	57.790	0	0	26.000	0	26.000	18.200	
VII.1	Lập dự án đầu tư											
1	Trung tâm giới thiệu, trưng bày, quảng bá sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu tỉnh Thái Nguyên.		14.790		14.790			3.000		3.000	200	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Trụ sở nhà làm việc Hạt Kiểm lâm Đồng Hỷ		13.000		13.000			3.000		3.000	200	Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Xây dựng, cải tạo căn cứ chiến đấu xã Phú Đô, huyện Phú Lương thuộc KVPT tỉnh Thái Nguyên		30.000		30.000			20.000		20.000	200	Bộ CHQS tỉnh
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã		70.000								200	UBND Thị xã Phổ Yên
5	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng		50.000								100	UBND Thị xã Phổ Yên
6	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã 4 Nam Tiến) đi Trung tâm văn hóa xã Nam Tiến		70.000								200	UBND Thị xã Phổ Yên

7	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện quân y 91		50.000							100	UBND Thị xã Phổ Yên	
8	Xây dựng quần thể Văn hóa - Thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên		546.000							500	UBND Thị xã Phổ Yên	
VII.2	Lập chủ trương đầu tư											
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, Trung du phía Bắc - Tỉnh Thái Nguyên (Dự án JICA)									500	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
VII.3	Đối ứng giải phóng mặt bằng											
1	Di chuyển kho vũ khí đạn (Đại đội 29)/Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên		169.582	151.582	18.000		73.000	55.000	18.000	16.000	Bộ CHQS tỉnh	CB ĐT, GP MB theo cam kết tại VB 286 6/U BN D-TH ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh
VIII	Số vốn chưa phân bổ (Thực hiện phân bổ sau khi Quốc hội thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định của Nghị quyết 129/QH14 và Quyết định									59.783		Phân bổ chi tiết sau khi hoàn

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN VỐN: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư năm 2021	Chủ đầu tư/đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác				
I	Tổng số:						200.000		
1	Xây dựng hạ tầng khu đô thị số 4 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	2894 ngày 25/9/2017; 3369 ngày 05/11/2018	60.257		60.257		60.257	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên	
2	Xây dựng hạ tầng KĐT số 5, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	2014 ngày 09/7/2018	78.543		78.543		78.543	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư năm 2021	Chủ đầu tư/đơn vị thực hiện	Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác						
3	Hạng mục còn lại Cơ quan Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên	2570/QĐ-BTL; 30/11/2018	19.000		4.000	15.000	4.000,0	Bộ CHQS tỉnh	VB số 4305/UBND-KT ngày 05/11/2020		
4	Doanh trại Ban CHQS thị xã Phổ Yên - giai đoạn 3	3454 ngày 29/10/2020	6.496		6.496		4.500	Bộ CHQS tỉnh			
5	Số vốn chưa phân bổ chi tiết						52.700		Phân bổ chi tiết sau khi hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định tại Nghị quyết số 129/QH14 và Quyết định 2185/QĐ-TTg		

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN VỐN: THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Quyết định số: 4199/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư/đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Các nguồn vốn khác			
NSTW	NSDP								
	TỔNG SỐ					13.000			
1	Xây dựng 18 phòng học mẫu giáo 5 tuổi trên địa bàn huyện Võ Nhai	2384 ngày 24/10/2014	14.453		14.453	400	UBND huyện Võ Nhai	Trả nợ quyết toán	
II	Dự án chuyển tiếp								
1	Nhà lớp học 10 phòng Trường Tiểu học Thành Công 3	7773 ngày 28/12/2018	4.739		4.739	1.500	UBND thị xã Phổ Yên		
2	Trường mầm non Thắng Lợi	2021 ngày 31/10/2018	23.329		23.329	1.600	UBND TP Sông Công		
III	Dự án khởi công mới								
1	Trường Tiểu học và THCS Thị trấn Quân Chu	4546 ngày 20/8/2020	6.188		6.188	1.500	UBND huyện Đại Từ		
2	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học Trường Mầm non Điềm Thụy	5485 ngày 24/11/2020	8.696		8.696	1.000	UBND huyện Phú Bình		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư/đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
			Trong đó:						
			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác				
3	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng học Trường THCS Tân Khánh	5484 ngày 24/11/2020	10.375		10.375		1.000		
IV	Số vốn chưa phân bổ chi tiết						6.000	Phân bổ chi tiết sau khi hoàn thiện thủ tục đầu tư	

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn